

THÔNG TƯ**Hướng dẫn thành lập, tổ chức và hoạt động công ty quản lý quỹ**

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thành lập, tổ chức và hoạt động công ty quản lý quỹ.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của công ty quản lý quỹ và hoạt động của các tổ chức, cá nhân có liên quan trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Ngoại trừ công ty quản lý quỹ được cấp phép, các tổ chức khác không được tiếp nhận vốn, tài sản ủy thác để quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; không được huy động vốn và tài sản để thành lập, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo quy định của Luật Chứng khoán.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Ngoài các từ ngữ đã được giải thích trong Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều

của Luật Chứng khoán, trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Ban điều hành* bao gồm Giám đốc (Tổng giám đốc), các Phó Giám đốc (Phó Tổng giám đốc).

2. *Bản sao hợp lệ* là bản sao được chứng thực theo quy định pháp luật.

3. *Công ty quản lý quỹ* là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

4. *Đại diện khách hàng ủy thác* là chủ tịch ban đại diện quỹ, chủ tịch hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán, người đại diện theo pháp luật của tổ chức ủy thác tài sản được đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ, đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán, hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán, tổ chức ủy thác tài sản ủy quyền để thực hiện các quyền của mình theo quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư, điều lệ công ty và các quy định của pháp luật.

5. *Đại hội nhà đầu tư* gồm tất cả nhà đầu tư góp vốn vào quỹ, nắm giữ chứng chỉ quỹ, là cơ quan quyết định cao nhất của quỹ.

6. *Khách hàng ủy thác* là quỹ, công ty đầu tư chứng khoán và các cá nhân, tổ chức ủy thác vốn, tài sản của mình cho công ty quản lý quỹ quản lý.

7. *Hồ sơ cá nhân* bao gồm bản cung cấp thông tin theo mẫu quy định tại phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này, bản sao hợp lệ giấy chứng minh thư nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác.

8. *Hồ sơ hợp lệ* là hồ sơ có đủ giấy tờ theo quy định của Thông tư này, có nội dung được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

9. *Hợp nhất* là hình thức hai hoặc một số công ty cùng loại (gọi là công ty bị hợp nhất) hợp nhất thành một công ty mới (gọi là công ty hợp nhất) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty hợp nhất, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty bị hợp nhất.

10. *Nhân viên* của một tổ chức là người làm việc theo hợp đồng lao động cho tổ chức đó trong toàn bộ thời gian hành chính.

11. *Người điều hành quỹ* là người hành nghề quản lý quỹ được công ty quản lý quỹ chỉ định để quản lý, điều hành hoạt động đầu tư của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán.

12. *Người được hưởng lợi* là tổ chức, cá nhân, không đứng danh chủ sở hữu tài sản, nhưng có đầy đủ quyền sở hữu đối với tài sản đó theo quy định của pháp luật.

13. *Sáp nhập* là hình thức một hoặc một số công ty cùng loại (gọi là công ty bị sáp nhập) sáp nhập vào một công ty khác (gọi là công ty nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty bị sáp nhập.

14. *Tài sản ủy thác* là danh mục tài sản bao gồm tiền, chứng khoán và các tài sản khác của khách hàng ủy thác.

15. *Tập thông tin điện tử* là các tập dữ liệu được định dạng theo Word, Excel, đối với văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp được định dạng theo PDF.

16. *Vốn lưu động* là hiệu số giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn.

Chương II

THÀNH LẬP, TỔ CHỨC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Mục 1

THÀNH LẬP CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Điều 3. Điều kiện cấp giấy phép thành lập và hoạt động

1. Có trụ sở và trang thiết bị đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Quyền sử dụng trụ sở công ty có thời hạn tối thiểu một năm tính từ ngày hồ sơ thành lập công ty quản lý quỹ đã đầy đủ và hợp lệ;

b) Có đủ cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị văn phòng, hệ thống máy tính, phần mềm phục vụ cho hoạt động phân tích đầu tư, phân tích và quản lý rủi ro, lưu trữ bảo quản chứng từ, tài liệu và các thiết bị bảo đảm an toàn, an ninh cho trụ sở làm việc của công ty.

2. Có Giám đốc (Tổng giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng giám đốc) phụ trách nghiệp vụ (nếu có) đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này và tối thiểu năm (05) nhân viên nghiệp vụ có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

3. Có vốn điều lệ thực góp tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

4. Cơ cấu cổ đông, thành viên góp vốn tại công ty quản lý quỹ

a) Có tối thiểu hai (02) cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập là tổ chức đáp ứng quy định tại khoản 6 Điều này, trong đó phải có ít nhất một (01) tổ chức là ngân hàng thương mại, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán;

Trường hợp công ty quản lý quỹ được tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu phải là doanh nghiệp bảo hiểm hoặc ngân hàng thương mại hoặc công ty chứng khoán;

b) Các cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập là tổ chức phải sở hữu tối thiểu 65% vốn điều lệ, trong đó các tổ chức là ngân hàng thương mại, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán sở hữu tối thiểu 30% vốn điều lệ của công ty quản lý quỹ;

c) Cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu từ 10% trở lên vốn điều lệ của một công ty quản lý quỹ và người có liên quan của cổ đông, thành viên góp vốn đó không được sở hữu trên 5% vốn điều lệ tại một công ty quản lý quỹ khác.

5. Điều kiện đối với cá nhân tham gia góp vốn:

- a) Không thuộc các trường hợp không được quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;
- b) Có năng lực tài chính đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

6. Điều kiện đối với tổ chức tham gia góp vốn:

a) Có tư cách pháp nhân và không đang trong tình trạng hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản; không thuộc các trường hợp không được quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định pháp luật về doanh nghiệp;

b) Có thời gian hoạt động tối thiểu là năm (05) năm liên tục liền trước năm tham gia góp vốn thành lập công ty quản lý quỹ. Trường hợp là ngân hàng thương mại, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán thì phải có thời gian hoạt động tối thiểu là hai (02) năm liên tục liền trước năm tham gia góp vốn thành lập công ty quản lý quỹ;

c) Có năng lực tài chính đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

7. Điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài để góp vốn thành lập hoặc mua để sở hữu tới 49% vốn điều lệ; thành lập hoặc mua để sở hữu 100% vốn điều lệ của công ty quản lý quỹ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán.

Điều 4. Điều kiện về năng lực tài chính đối với cổ đông, thành viên góp vốn

1. Cá nhân chỉ được sử dụng vốn của mình và phải chứng minh đủ khả năng góp vốn bằng tiền đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi có trong tài khoản ngân hàng. Giá trị tiền tối thiểu phải bằng số vốn dự kiến góp để thành lập công ty quản lý quỹ và thời điểm xác nhận của ngân hàng tối đa không quá ba mươi (30) ngày tính đến ngày hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

2. Tổ chức chỉ được sử dụng vốn chủ sở hữu và các nguồn vốn hợp lệ, hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Báo cáo tài chính năm gần nhất đã kiểm toán phải không có ngoại trừ và đáp ứng các chỉ tiêu dưới đây:

a) Có lãi trong hai (02) năm liên tục năm xin phép thành lập công ty quản lý quỹ và không có lỗ lũy kế tính đến quý gần nhất tính tới thời điểm nộp hồ sơ đề nghị thành lập công ty quản lý quỹ;

b) Phần còn lại của vốn chủ sở hữu, sau khi trừ đi tài sản dài hạn, tối thiểu bằng số vốn dự kiến góp, đồng thời vốn lưu động tối thiểu bằng số vốn dự kiến góp;

c) Trường hợp tổ chức tham gia góp vốn là ngân hàng thương mại, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán thì không đang trong tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, tạm ngừng, đình chỉ hoạt động hoặc các tình trạng cảnh báo khác, đồng thời đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được tham gia góp vốn, đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Cổ đông, thành viên góp vốn là cá nhân, tổ chức nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện về năng lực tài chính quy định tại Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán và các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 5. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập và hoạt động của công ty quản lý quỹ

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập và hoạt động của công ty quản lý quỹ bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo mẫu quy định tại phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản họp và nghị quyết cổ đông, thành viên góp vốn, hoặc quyết định của chủ sở hữu về việc thành lập công ty quản lý quỹ, bao gồm tối thiểu các nội dung:

- Tên đầy đủ, tên giao dịch bằng tiếng Việt, tiếng Anh, tên viết tắt của công ty dự kiến thành lập; địa chỉ trụ sở chính;

- Vốn điều lệ; danh sách cổ đông, thành viên góp vốn; số cổ phần, mệnh giá, giá trị cổ phần và tỷ lệ sở hữu của mỗi cổ đông hoặc phần vốn góp, tỷ lệ sở hữu của mỗi thành viên góp vốn;

- Thông qua điều lệ công ty, phương án kinh doanh và người đại diện hoàn tất thủ tục thành lập công ty quản lý quỹ;

c) Điều lệ công ty theo mẫu quy định tại phụ lục số 11 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Hợp đồng nguyên tắc thuê trụ sở chính hoặc quyết định giao mặt bằng, trụ sở của chủ sở hữu; kèm theo tài liệu xác nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng trụ sở của bên cho thuê hoặc chủ sở hữu;

đ) Phương án hoạt động kinh doanh trong ba (03) năm đầu sau khi cấp phép thành lập và hoạt động với nội dung theo mẫu quy định tại phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này, kèm theo quy trình quản lý quỹ; quy trình phân bổ tài sản và quản lý danh mục đầu tư; quy trình quản lý rủi ro cho từng loại hình quỹ, khách hàng ủy thác và cho hoạt động kinh doanh của chính công ty; quy trình kiểm soát nội bộ và bộ đạo đức nghề nghiệp;

e) Tài liệu chứng minh năng lực tài chính:

- Đối với cá nhân: xác nhận của ngân hàng về số dư tiền đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi có trong tài khoản của cá nhân đó tại ngân hàng;

- Đối với tổ chức: báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán và các báo cáo tài chính quý gần nhất. Đối với tổ chức góp vốn là công ty mẹ, tập đoàn phải bổ sung báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất được kiểm toán. Đối với tổ chức là ngân hàng thương mại, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán, bổ sung thêm các báo cáo định kỳ về chỉ tiêu an toàn tài chính, an toàn vốn theo quy định của pháp luật chuyên ngành trong hai (02) năm gần nhất, tính đến ngày hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ, và văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận tổ chức tham gia góp vốn không bị đặt trong tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt hoặc các tình trạng cảnh báo khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành và chấp thuận cho phép tổ chức này góp vốn thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp tại công ty quản lý quỹ, giá trị vốn góp và tỷ lệ được phép sở hữu;

g) Danh sách theo mẫu quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này và hồ sơ cá nhân của cổ đông, thành viên góp vốn, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên góp vốn là pháp nhân; thành viên hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, ban kiểm soát (nếu có), bộ phận kiểm toán nội bộ (nếu có), ban điều hành, bộ phận kiểm soát nội bộ, nhân viên nghiệp vụ dự kiến của công ty quản lý quỹ;

- Đối với tổ chức góp vốn, tài liệu bổ sung bao gồm: bản sao hợp lệ giấy phép thành lập và hoạt động, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác, điều lệ công ty, biên bản họp và nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên hoặc biên bản họp và quyết định của hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên hoặc quyết định của chủ sở hữu về việc góp vốn thành lập công ty quản lý quỹ phù hợp với quy định tại điều lệ công ty; văn bản ủy quyền cho người đại diện theo ủy quyền;

- Lý lịch tư pháp được cấp không quá sáu (06) tháng, tính tới ngày nộp hồ sơ của: (i) người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của tổ chức góp trên 10% vốn điều lệ tại công ty quản lý quỹ; (ii) cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập, cá nhân góp trên 10% vốn điều lệ tại công ty quản lý quỹ; (iii) thành viên hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty quản lý quỹ; (iv) thành viên ban điều hành, ban kiểm soát (nếu có), bộ phận kiểm toán nội bộ (nếu có), trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ và các nhân viên nghiệp vụ của công ty quản lý quỹ;

- Bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ hoặc các chứng chỉ quốc tế xác nhận thành viên ban điều hành phụ trách nghiệp vụ, nhân viên nghiệp vụ đáp ứng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Thông tư này;

- Cam kết của cổ đông, thành viên góp vốn về việc đáp ứng điều kiện tham gia góp vốn theo quy định tại điểm c khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 3 Thông tư này.

2. Trường hợp cổ đông, thành viên góp vốn là nhà đầu tư nước ngoài, các tài liệu, văn bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự không quá sáu (06) tháng trước ngày nộp hồ sơ.

Mọi tài liệu khác của nhà đầu tư nước ngoài đều phải được dịch chứng thực ra tiếng Việt bởi tổ chức có chức năng dịch thuật hoạt động hợp pháp tại Việt Nam hoặc tại nước ngoài.

3. Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được lập thành một (01) bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

4. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có yêu cầu bằng văn bản, các cổ đông, thành viên góp vốn, chủ sở hữu thành lập công ty quản lý quỹ phải bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định. Trường hợp cần làm rõ vấn đề liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập và hoạt động của công ty quản lý quỹ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền đề nghị người đại diện cổ đông, thành viên sáng lập, chủ sở hữu hoặc người dự kiến làm Giám đốc (Tổng giám đốc) của công ty quản lý quỹ giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản. Sau thời hạn trên, nếu các cổ đông, thành viên góp vốn, chủ sở hữu không bổ sung, hoàn thiện đầy đủ hồ sơ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền từ chối cấp giấy phép thành lập và hoạt động.

Điều 6. Trình tự cấp giấy phép thành lập và hoạt động

1. Trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 5 Thông tư này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản thông báo cho đại diện cổ đông, thành viên góp vốn, chủ sở hữu công ty quản lý quỹ hoàn tất các điều kiện cơ sở vật chất và phong tỏa vốn góp. Cổ đông, thành viên góp vốn, chủ sở hữu được sử dụng vốn góp để đầu tư cơ sở vật chất. Phần vốn góp còn lại phải được phong tỏa trên tài khoản của ngân hàng thương mại theo chỉ định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và phải giải tỏa, chuyển vào tài khoản của công ty quản lý quỹ ngay sau khi Giấy phép thành lập và hoạt động có hiệu lực.

2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kiểm tra cơ sở vật chất trụ sở công ty quản lý quỹ trước khi cấp giấy phép thành lập và hoạt động.

3. Sau thời hạn ba (03) tháng, kể từ ngày nhận được thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu cổ đông, thành viên góp vốn, chủ sở hữu không hoàn thiện cơ sở vật chất, phong tỏa vốn và bổ sung đầy đủ nhân sự theo quy định, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền từ chối cấp phép.

4. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày nhận được giấy xác nhận phong tỏa vốn, biên bản kiểm tra cơ sở vật chất và các tài liệu hợp lệ khác theo quy định tại Điều 5 Thông tư này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty quản lý quỹ. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày giấy phép thành lập và hoạt động có hiệu lực, công ty quản lý quỹ phải công bố giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 66 Luật Chứng khoán.

Điều 7. Tên, điều lệ, nguyên tắc quản trị công ty quản lý quỹ

1. Tên của công ty quản lý quỹ, chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty quản lý quỹ phải tuân thủ quy định pháp luật về doanh nghiệp và phải có cụm từ “quản lý quỹ”.

2. Điều lệ công ty được xây dựng phù hợp với mô hình tổ chức của công ty, có nội dung theo mẫu quy định tại phụ lục số 11 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp đã được quy định tại điều lệ, ban điều hành công ty quản lý quỹ được sửa đổi các lỗi ngữ pháp, lỗi chính tả hoặc các lỗi văn phạm khác tại điều lệ mà không ảnh hưởng đến nội dung của điều lệ và không phải lấy ý kiến đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu. Sau khi sửa đổi, bổ sung, ban điều hành phải thông báo cho cổ đông, thành viên góp vốn hoặc chủ sở hữu về những nội dung sửa đổi, bổ sung này.

3. Công ty quản lý quỹ tuân thủ các nguyên tắc về quản trị công ty được quy định trong điều lệ công ty. Công ty quản lý quỹ là công ty đại chúng còn phải tuân thủ các quy định khác của pháp luật chứng khoán về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng.

4. Tỷ lệ sở hữu của cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập phải đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư này trong thời hạn ba (03) năm, kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động. Cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập không được chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của mình trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, trừ trường hợp chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập khác. Trường hợp cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập buộc phải thanh lý tài sản theo quyết định của tòa án hoặc của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, thì được chuyển nhượng cho cổ đông, thành viên khác và cổ đông, thành viên nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập của công ty.

Mục 2

TỔ CHỨC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Điều 8. Hội đồng quản trị, hội đồng thành viên, ban kiểm soát

1. Cơ cấu tổ chức, điều kiện, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm và các quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ của hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, chủ tịch hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng thành viên, chủ tịch công ty, ban kiểm soát (nếu có), bộ phận kiểm toán nội bộ (nếu có), ban điều hành do điều lệ công ty quy định, phù hợp với quy định của pháp luật về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng, các quy định của pháp luật về doanh nghiệp và không trái với các quy định tại Thông tư này.

2. Thành viên hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên công ty quản lý quỹ không được là thành viên hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, ban điều hành, người hành nghề quản lý quỹ của một công ty quản lý quỹ khác hoặc

thành viên hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, ban điều hành, nhân viên tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát cung cấp dịch vụ cho quỹ, công ty đầu tư chứng khoán mà công ty đang quản lý.

Điều 9. Kiểm toán nội bộ

1. Công ty quản lý quỹ là công ty đại chúng hoặc quản lý các quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng phải thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ.

2. Bộ phận kiểm toán nội bộ trực thuộc hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty.

3. Bộ phận kiểm toán nội bộ có trách nhiệm:

a) Kiểm tra, đánh giá cơ cấu tổ chức, hoạt động quản trị công ty, hoạt động điều hành, phối hợp của từng bộ phận, từng vị trí công tác nhằm ngăn ngừa các xung đột lợi ích, bảo vệ quyền lợi của khách hàng;

b) Kiểm tra, đánh giá mức độ đầy đủ, hiệu lực, hiệu quả, mức độ tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ công ty; hệ thống kiểm soát nội bộ; các chính sách, quy trình nội bộ, bao gồm quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, quy trình nghiệp vụ, quy trình và hệ thống quản trị rủi ro, hệ thống công nghệ thông tin, kế toán, quy trình và hệ thống báo cáo, công bố thông tin, quy trình tiếp nhận và xử lý tố cáo, khiếu kiện từ khách hàng, và các quy định nội bộ khác;

c) Kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp, tính trung thực, mức độ cân trọng, tuân thủ các quy trình nghiệp vụ và quản trị rủi ro;

d) Thực hiện việc kiểm toán toàn bộ hoạt động của tất cả các bộ phận trong công ty quản lý quỹ tối thiểu mỗi năm một lần;

đ) Kiến nghị các giải pháp hoàn thiện nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của công ty; theo dõi kết quả thực hiện các kiến nghị sau kiểm toán đã được hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, chủ tịch công ty phê duyệt.

4. Hoạt động kiểm toán nội bộ phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Độc lập: bộ phận kiểm toán nội bộ và hoạt động của bộ phận này độc lập với các bộ phận và hoạt động khác của công ty quản lý quỹ, không chịu sự quản lý của ban điều hành công ty quản lý quỹ;

b) Khách quan: kiểm toán nội bộ phải khách quan, công bằng, không định kiến, không chịu sự tác động, can thiệp khi thực hiện nhiệm vụ của mình;

c) Trung thực: công tác kiểm toán nội bộ phải được thực hiện một cách trung thực, cân trọng và có trách nhiệm;

d) Phối hợp: bộ phận kiểm toán nội bộ được toàn quyền tiếp cận không hạn chế các thông tin, tài liệu của công ty. Thành viên ban điều hành và mọi nhân viên của công ty quản lý quỹ có trách nhiệm phối hợp, cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác mọi thông tin, tài liệu liên quan, theo yêu cầu của bộ phận kiểm toán nội bộ. Các bộ phận trong công ty có trách nhiệm thông báo

cho bộ phận kiểm toán nội bộ khi phát hiện những yếu kém, tồn tại, các sai phạm, rủi ro hoặc thất thoát lớn về tài sản của công ty hoặc của khách hàng;

đ) Bảo mật: bộ phận kiểm toán nội bộ, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ không được tiết lộ các thông tin có được trong quá trình kiểm toán, trừ trường hợp cung cấp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

5. Nhân sự, cơ cấu nhân sự của bộ phận kiểm toán nội bộ phải đáp ứng điều kiện sau:

a) Có năng lực hành vi dân sự và pháp luật đầy đủ, không thuộc trường hợp đang chấp hành hình phạt tù hoặc bị tòa án cấm hành nghề kinh doanh;

b) Không bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong thời hạn hai (02) năm, tính tới thời điểm được bổ nhiệm;

c) Đáp ứng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Thông tư này; hoặc có chứng chỉ hành nghề kinh doanh chứng khoán; hoặc có chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

d) Không kiêm nhiệm làm việc tại các bộ phận khác của công ty quản lý quỹ;

đ) Có tối thiểu một nhân viên có chứng chỉ hành nghề kiểm toán viên, hoặc chứng chỉ quốc tế về kế toán, kiểm toán như ACCA (Association of Chartered Certified Accountants), CPA (Certified Public Accountants), CA (Chartered Accountants), ACA (Associate Chartered Accountants); hoặc đã thi đạt một số môn của chương trình đào tạo thi lấy chứng chỉ hành nghề kiểm toán viên bao gồm Pháp luật về kinh tế; tài chính; tiền tệ, tín dụng; kế toán; kiểm toán; phân tích hoạt động tài chính theo quy định pháp luật liên quan; hoặc đã có thời gian công tác từ ba (03) năm trở lên ở bộ phận pháp chế, thanh tra, quản lý, giám sát hoạt động các tổ chức tài chính tại các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, kiểm toán nhà nước.

6. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm, thay đổi các nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ, công ty quản lý quỹ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và gửi kèm các tài liệu sau:

a) Thông báo về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, thay đổi nhân viên kiểm toán nội bộ;

b) Biên bản họp và nghị quyết của hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên hoặc quyết định của chủ tịch công ty về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, thay đổi nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ;

c) Danh sách kèm theo hồ sơ cá nhân, lý lịch tư pháp (đối với nhân viên mới) được cấp trong thời hạn (06) sáu tháng, kể từ ngày bổ nhiệm và các tài liệu hợp lệ chứng minh nhân viên và cơ cấu nhân sự của bộ phận kiểm toán nội bộ đáp ứng quy định liên quan tại khoản 5 Điều này.

7. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, công ty quản lý quỹ phải gửi báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ và báo cáo kiểm soát nội bộ quy định tại khoản 5 Điều 10 Thông tư này cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Báo cáo kiểm toán nội bộ phải nêu rõ ý kiến đánh giá, kết luận của bộ phận kiểm toán, cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán; ý kiến giải trình của đối tượng kiểm toán; các biện pháp khắc phục, xử lý vi phạm và hoàn thiện.

Điều 10. Kiểm soát nội bộ

1. Công ty quản lý quỹ phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với cơ cấu tổ chức của công ty, thành lập bộ phận kiểm soát nội bộ trực thuộc ban điều hành và ban hành các quy định về kiểm soát nội bộ bao gồm chính sách, quy chế, quy trình nghiệp vụ và các quy định nội bộ khác. Bộ phận kiểm soát nội bộ có trách nhiệm:

a) Giám sát bảo đảm hoạt động của từng vị trí, từng bộ phận và của cả công ty tuân thủ các quy định pháp luật, chính sách, quy trình nghiệp vụ, quy định nội bộ của công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của mọi nhân viên trong công ty đối với các hoạt động đã được giao, phân cấp, ủy quyền theo nguyên tắc:

- Cơ chế phân cấp, ủy quyền phải rõ ràng, cụ thể, minh bạch, bảo đảm tách bạch nhiệm vụ, quyền hạn của các cá nhân, các bộ phận trong công ty. Quy trình nghiệp vụ phải bảo đảm tách biệt được giữa các chức năng, nhiệm vụ của từng vị trí, bộ phận trong công ty, từ hoạt động phân tích, thẩm định, chấp thuận hoặc phê duyệt hoặc quyết định thực hiện, tổ chức thực hiện, báo cáo và giám sát sau khi đầu tư;

- Một cá nhân không được đảm nhiệm nhiều vị trí mà có thể thực hiện các hoạt động, nghiệp vụ có mục đích, lợi ích mâu thuẫn với nhau hoặc chồng chéo. Nhân sự được bố trí, bảo đảm một người không thể độc lập, tự mình ra quyết định và thực hiện từ hai hoạt động trở lên trong toàn bộ quy trình nghiệp vụ, từ phân tích đầu tư, thẩm định, phê duyệt đầu tư, quyết định đầu tư, thực hiện giao dịch và đầu tư, báo cáo kết quả giao dịch, thực hiện việc quản lý và giám sát đầu tư sau giao dịch mà không cần tham vấn các bộ phận, cá nhân khác;

b) Tham gia xây dựng, giám sát việc tổ chức thực hiện các chính sách, quy chế, quy trình, quy định nội bộ của công ty nhằm ngăn ngừa xung đột lợi ích; giám sát việc thực hiện quy tắc đạo đức nghề nghiệp; tổng hợp, lưu trữ, thống kê và giám sát hoạt động kinh doanh của công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên công ty;

c) Tham gia xây dựng quy trình, tổ chức thực hiện công tác quản trị rủi ro cho hoạt động của công ty và cho từng khách hàng ủy thác; kịp thời nhận diện, đánh giá mức độ rủi ro, thiết lập hạn mức đầu tư và có biện pháp ngăn ngừa, quản lý các rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động đầu tư của công ty và của khách hàng ủy thác;

d) Giám sát bảo đảm giá trị tài sản ròng của danh mục, chứng chỉ quỹ được định giá phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ; tài sản và

các nguồn lực của công ty được quản lý an toàn, hiệu quả; tài sản khách hàng được quản lý tách biệt, độc lập; báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động, báo cáo về các chỉ tiêu an toàn tài chính và các báo cáo khác của công ty được lập trung thực, chính xác, kịp thời, cập nhật đầy đủ theo quy định của pháp luật;

đ) Giám sát, bảo đảm hệ thống thông tin tài chính và quản lý trung thực, đầy đủ, kịp thời và chính xác; có hệ thống thông tin dự phòng để kịp thời xử lý những tình huống như thiên tai, cháy, nổ.... bảo đảm duy trì hoạt động liên tục của công ty;

e) Đề xuất phương án giải quyết, xử lý tranh chấp, xung đột lợi ích, khiếu kiện từ khách hàng, đối tác; các phương án dự phòng khắc phục hậu quả khi sự cố khi xảy ra;

g) Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ trong trường hợp công ty quản lý quỹ không phải thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này.

2. Cơ cấu nhân sự tại bộ phận kiểm soát nội bộ phải đáp ứng điều kiện:

a) Có tối thiểu một nhân viên đáp ứng quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 9 Thông tư này; hoặc có chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán hoặc kiểm toán từ trình độ đại học trở lên và thời gian công tác thực tế về kế toán hoặc kiểm toán ít nhất là 01 (một) năm;

b) Có tối thiểu một nhân viên có chuyên môn, nghiệp vụ về luật từ trình độ đại học trở lên và thời gian công tác thực tế về luật ít nhất là 01 (một) năm;

c) Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ phải đáp ứng quy định tại điểm a hoặc b khoản này và các điều kiện khác quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Nhân viên bộ phận kiểm soát nội bộ phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Đáp ứng quy định tại điểm a, b, c khoản 5 Điều 9 Thông tư này;

b) Có kinh nghiệm làm việc tối thiểu hai (02) năm tại các bộ phận nghiệp vụ chuyên môn của các tổ chức kinh doanh chứng khoán, hoặc tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp bảo hiểm, hoặc tại các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, kiểm toán nhà nước;

c) Không phải là người có liên quan của thành viên ban điều hành và không được kiêm nhiệm làm việc tại các bộ phận nghiệp vụ liên quan trực tiếp tới hoạt động kinh doanh chứng khoán được cấp phép.

4. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày thay đổi nhân viên kiểm soát nội bộ, công ty quản lý quỹ gửi thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, kèm theo quyết định của Giám đốc (Tổng giám đốc), danh sách và hồ sơ cá nhân, lý lịch tư pháp (đối với nhân viên mới) được cấp trong thời hạn (06) sáu tháng kể từ ngày bổ nhiệm, bảo đảm nhân viên và cơ cấu bộ phận kiểm soát nội bộ đáp ứng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ khi kết thúc năm tài chính, công ty quản lý quỹ phải lập báo cáo kiểm soát nội bộ và gửi Ủy ban Chứng khoán nhà nước. Báo cáo phải chỉ rõ các rủi ro tiềm ẩn trong các hoạt động của công ty, hoạt động quản lý tài sản khách hàng ủy thác và các hoạt động kiểm tra, giám sát ở từng đơn vị, từng bộ phận, từng hoạt động nghiệp vụ được cấp phép.

Điều 11. Cơ cấu tổ chức

1. Giám đốc (Tổng giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng giám đốc) phụ trách nghiệp vụ, người điều hành quỹ phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- a) Đáp ứng quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 9 Thông tư này;
- b) Có ít nhất năm (05) năm kinh nghiệm tại các bộ phận nghiệp vụ của các tổ chức trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm hoặc tại bộ phận tài chính, kế toán, đầu tư trong các doanh nghiệp khác;
- c) Có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ hoặc có một trong các văn bằng, chứng chỉ quốc tế sau:

- Chứng chỉ hành nghề quản lý tài sản tại các quốc gia là thành viên của tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD); hoặc

- Đã thi đạt chứng chỉ quốc tế về phân tích đầu tư CFA bậc II (Chartered Financial Analyst level II), hoặc CIIA bậc II (Certified International Investment Analyst - Final level);

- d) Tính tới thời điểm được bổ nhiệm, là người hành nghề kinh doanh chứng khoán chưa từng có các hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 80 Luật Chứng khoán;

- đ) Không kiêm nhiệm là nhân viên của các tổ chức kinh tế khác và tuân thủ các quy định về trách nhiệm người hành nghề chứng khoán tại Điều 81 Luật Chứng khoán.

2. Công ty quản lý quỹ phải miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh liên quan trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ ngay sau khi các cá nhân này không còn đáp ứng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, điểm a khoản 5 Điều 9 Thông tư này hoặc vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 80 Luật Chứng khoán.

3. Trừ trường hợp được cử là người đại diện phần vốn góp hoặc được cử vào thành viên hội đồng quản trị, hội đồng thành viên, ban kiểm soát của tổ chức sở hữu công ty quản lý quỹ, tổ chức tiếp nhận vốn đầu tư từ công ty quản lý quỹ; người hành nghề chứng khoán tại công ty quản lý quỹ không được:

- a) Đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu của công ty quản lý quỹ nơi mình làm việc. Quy định này không áp dụng trong trường hợp người hành nghề chứng khoán được cử tham gia ban điều hành, ban quản lý của tổ chức tiếp nhận vốn đầu tư từ quỹ đầu tư, công ty đầu tư chứng khoán mà công ty quản lý quỹ đang quản lý;

b) Đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác;

c) Đồng thời làm Giám đốc (Tổng Giám đốc) của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết.

Điều 12. Văn phòng đại diện

1. Công ty quản lý quỹ đáp ứng quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 13 Thông tư này được đề nghị lập văn phòng đại diện. Văn phòng đại diện không được thực hiện các hoạt động kinh doanh, không được thực hiện nghiệp vụ quản lý tài sản cho khách hàng ủy thác, tư vấn đầu tư, không được ký các hợp đồng kinh tế liên quan tới nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán. Trường hợp được công ty mẹ ủy quyền bằng văn bản, văn phòng đại diện được ký hợp đồng thuê trụ sở, ký hợp đồng với người lao động và các hợp đồng kinh tế khác không liên quan tới nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán. Phạm vi hoạt động của văn phòng đại diện bao gồm các nội dung sau đây:

a) Thực hiện chức năng văn phòng liên lạc và nghiên cứu thị trường;

b) Xúc tiến xây dựng các dự án hợp tác trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán của công ty;

c) Thúc đẩy, giám sát thực hiện các hợp đồng đã ký kết của công ty với các tổ chức, cá nhân.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận thành lập văn phòng đại diện bao gồm các tài liệu sau:

a) Giấy đề nghị chấp thuận thành lập văn phòng đại diện theo mẫu quy định tại phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản họp và nghị quyết của đại hội đồng cổ đông và hội đồng quản trị, hoặc hội đồng thành viên, hoặc quyết định của chủ sở hữu về việc thành lập văn phòng đại diện;

c) Danh sách kèm theo hồ sơ cá nhân của nhân viên văn phòng đại diện;

d) Hợp đồng hoặc hợp đồng nguyên tắc thuê trụ sở hoặc quyết định giao mặt bằng, trụ sở của chủ sở hữu; kèm theo tài liệu xác nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng trụ sở của bên cho thuê hoặc chủ sở hữu.

3. Hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này được lập thành một (01) bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

4. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận thành lập văn phòng đại diện. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Hồ sơ đề nghị đóng cửa văn phòng đại diện bao gồm các tài liệu sau:

a) Giấy đề nghị đóng cửa văn phòng đại diện theo mẫu quy định tại phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản họp và nghị quyết của đại hội đồng cổ đông và hội đồng quản trị, hoặc hội đồng thành viên, hoặc quyết định của chủ sở hữu về việc đóng cửa văn phòng đại diện.

6. Hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này được lập thành một (01) bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

7. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 5 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận nguyên tắc đóng cửa văn phòng đại diện. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

8. Sau khi có văn bản chấp thuận nguyên tắc đóng cửa văn phòng đại diện, công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin và thông báo cho khách hàng về việc đóng cửa văn phòng đại diện trong thời gian tối thiểu mười lăm (15) ngày để khách hàng, đối tác có phương án xử lý các hợp đồng kinh tế còn hiệu lực.

9. Sau khi hoàn tất việc đóng cửa văn phòng đại diện, công ty quản lý quỹ báo cáo và gửi các tài liệu sau cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước:

- a) Bản gốc quyết định chấp thuận thành lập văn phòng đại diện;
- b) Biên bản thanh lý hợp đồng và các tài liệu xác minh việc hoàn tất các nghĩa vụ, trách nhiệm đối với các tổ chức, cá nhân khác có liên quan;
- c) Giấy chứng nhận đã nộp con dấu của cơ quan có thẩm quyền;
- d) Tài liệu xác nhận công ty quản lý quỹ công bố thông tin về việc đóng cửa văn phòng đại diện.

10. Trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 9 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấm dứt hoạt động văn phòng đại diện và công bố quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

11. Văn phòng đại diện công ty quản lý quỹ bị thu hồi quyết định chấp thuận thành lập trong các trường hợp sau đây:

- a) Công ty quản lý quỹ bị giải thể, phá sản, hoặc bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động;
- b) Hồ sơ đề nghị chấp thuận thành lập văn phòng đại diện có thông tin sai sự thật;
- c) Hoạt động sai mục đích, không đúng với nội dung quyết định chấp thuận thành lập văn phòng đại diện.

12. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc bị thu hồi quyết định chấp thuận thành lập văn phòng đại diện theo quy định tại khoản 11 Điều này, công ty quản lý quỹ thực hiện việc đóng cửa văn phòng đại diện và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định tại khoản 9 Điều này.

Điều 13. Chi nhánh

1. Trừ nghiệp vụ quản lý tài sản ủy thác, chi nhánh công ty quản lý quỹ được cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động khác theo sự phân cấp, ủy quyền của công ty quản lý quỹ. Việc thành lập chi nhánh công ty quản lý quỹ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có trụ sở, trang thiết bị đáp ứng điều kiện tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này;

b) Giám đốc chi nhánh đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này và có tối thiểu hai (02) nhân viên nghiệp vụ có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ tại trụ sở của chi nhánh. Nhân sự tại chi nhánh không kiêm nhiệm làm việc tại trụ sở chính hoặc chi nhánh khác của công ty quản lý quỹ;

c) Công ty quản lý quỹ không đang trong tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, giải thể, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình công ty hoặc đang thực hiện các thủ tục thu hồi giấy phép theo quy định; không thuộc trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 22 Thông tư này;

d) Công ty quản lý quỹ không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong vòng sáu (06) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận thành lập chi nhánh.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận thành lập chi nhánh bao gồm:

a) Giấy đề nghị chấp thuận thành lập chi nhánh theo mẫu quy định tại phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản họp và nghị quyết của đại hội đồng cổ đông và hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, hoặc quyết định của chủ sở hữu về việc đăng ký thành lập chi nhánh;

c) Hợp đồng hoặc hợp đồng nguyên tắc thuê trụ sở chi nhánh hoặc quyết định giao mặt bằng, trụ sở chi nhánh của chủ sở hữu; kèm theo tài liệu xác nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng trụ sở của bên cho thuê hoặc chủ sở hữu; bản thuyết minh cơ sở vật chất trụ sở chi nhánh dự kiến thành lập;

d) Danh sách người hành nghề chứng khoán dự kiến làm việc tại chi nhánh kèm theo hồ sơ cá nhân, lý lịch tư pháp được cấp không quá sáu (06) tháng tính tới ngày nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận thành lập chi nhánh và bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ của Giám đốc, Phó Giám đốc chi nhánh phụ trách nghiệp vụ (nếu có) và nhân viên nghiệp vụ.

3. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kiểm tra cơ sở vật chất trụ sở chi nhánh trước khi ra quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh của công ty quản lý quỹ.

4. Hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này được lập thành một (01) bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

5. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này và biên bản kiểm tra cơ sở vật chất trụ

sở chỉ nhánh dự kiến thành lập, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh công ty quản lý quỹ. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Chi nhánh công ty quản lý quỹ phải chính thức hoạt động trong vòng sáu (06) tháng kể từ ngày quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh có hiệu lực.

7. Hồ sơ đóng cửa chi nhánh trong nước bao gồm:

a) Giấy đề nghị đóng cửa chi nhánh theo mẫu quy định tại phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản họp và nghị quyết của đại hội đồng cổ đông và hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, hoặc quyết định của chủ sở hữu về việc đóng chi nhánh;

c) Phương án xử lý các hợp đồng kinh tế đang còn hiệu lực, kể cả các hợp đồng lao động.

8. Hồ sơ theo quy định tại khoản 7 Điều này được lập thành một (01) bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

9. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 7 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận nguyên tắc về việc đóng cửa chi nhánh. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

10. Sau khi có văn bản chấp thuận nguyên tắc đóng cửa chi nhánh, công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin và thông báo cho khách hàng về việc đóng cửa chi nhánh trong thời gian tối thiểu mười lăm (15) ngày để khách hàng, đối tác có phương án xử lý các hợp đồng còn hiệu lực.

11. Sau khi hoàn tất việc đóng cửa chi nhánh, công ty quản lý quỹ báo cáo và gửi các tài liệu sau cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước:

a) Bản gốc quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh;

b) Biên bản thanh lý hợp đồng và tài liệu xác minh chi nhánh đã hoàn tất các nghĩa vụ, trách nhiệm đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Giấy chứng nhận đã nộp con dấu của cơ quan có thẩm quyền;

d) Tài liệu xác nhận công ty quản lý quỹ công bố thông tin về việc đóng cửa chi nhánh.

12. Trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 11 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấm dứt hoạt động chi nhánh và công bố quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

13. Chi nhánh công ty quản lý quỹ bị thu hồi quyết định chấp thuận thành lập trong các trường hợp sau:

a) Công ty quản lý quỹ bị giải thể, phá sản, hoặc bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động;

b) Hồ sơ đề nghị chấp thuận thành lập chi nhánh có thông tin sai sự thật;

c) Hoạt động sai mục đích, không đúng với nội dung quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh;

d) Không đáp ứng các điều kiện về trụ sở, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán được cấp phép; hoặc không hoạt động trong vòng sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh.

14. Trong thời hạn tối đa mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc bị thu hồi quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh theo quy định tại khoản 13 Điều này, công ty quản lý quỹ tiến hành thủ tục đóng cửa chi nhánh và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định tại khoản 11 Điều này.

Điều 14. Thay đổi tên công ty, trụ sở chính, trụ sở chi nhánh, trụ sở văn phòng đại diện, người đại diện theo pháp luật

1. Việc thay đổi tên công ty; địa điểm trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty quản lý quỹ phải được chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận các thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các tài liệu sau:

a) Giấy đề nghị chấp thuận thay đổi theo mẫu quy định tại phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản họp và nghị quyết của đại hội đồng cổ đông và hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên hoặc quyết định của chủ sở hữu công ty quản lý quỹ về việc thay đổi tên công ty; địa điểm trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện;

c) Điều lệ sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan tới các thay đổi nêu trên;

d) Hợp đồng nguyên tắc thuê trụ sở chính, chi nhánh hoặc quyết định giao mặt bằng, trụ sở của chủ sở hữu; kèm theo tài liệu xác nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng trụ sở của bên cho thuê hoặc chủ sở hữu và bản thuyết minh cơ sở vật chất trụ sở chính, chi nhánh.

3. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kiểm tra cơ sở vật chất trụ sở chính, trụ sở chi nhánh trước khi ra quyết định chấp thuận.

4. Hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này được lập thành một (01) bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

5. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, kèm theo biên bản kiểm tra cơ sở vật chất (trong trường hợp thay đổi trụ sở chính, trụ sở chi nhánh), Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động, điều chỉnh quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày thay đổi người đại diện theo pháp luật, công ty quản lý quỹ phải đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước sửa đổi giấy phép thành lập và hoạt động. Hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

a) Giấy đề nghị sửa đổi giấy phép thành lập và hoạt động theo mẫu quy định tại phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản họp và nghị quyết của đại hội đồng cổ đông và hội đồng quản trị, hoặc hội đồng thành viên hoặc quyết định của chủ sở hữu công ty quản lý quỹ về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật;

c) Hồ sơ cá nhân của người đại diện theo pháp luật mới được bổ nhiệm.

7. Hồ sơ theo quy định tại khoản 6 Điều này được lập thành một (01) bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

8. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 6 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 15. Tạm ngừng hoạt động, đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của công ty quản lý quỹ

1. Công ty quản lý quỹ tạm ngừng hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Buộc phải tạm ngừng hoạt động do không khắc phục được tình trạng kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật về chỉ tiêu an toàn tài chính và có lỗ gộp dưới năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ;

b) Tự nguyện tạm ngừng hoạt động, với điều kiện đã thanh lý hết các hợp đồng kinh tế liên quan tới nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán.

2. Thời gian tạm ngừng hoạt động tối đa là hai (02) năm. Quá thời hạn trên, nếu công ty không đáp ứng các quy định của pháp luật về chỉ tiêu an toàn tài chính (đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) hoặc không khôi phục hoạt động (đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này), Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động.

3. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản yêu cầu tạm ngừng hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, công ty quản lý quỹ phải hoàn tất thủ tục tạm ngừng hoạt

động với cơ quan thuế và các cơ quan có liên quan và thực hiện công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán về thời điểm tạm ngừng hoạt động; tuân thủ các quy định tại khoản 11 Điều này và tiến hành các thủ tục để xử lý các hợp đồng còn hiệu lực theo quy định tại điểm a, b, d, đ và e khoản 14 Điều này.

4. Việc tạm ngừng hoạt động theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hồ sơ đăng ký tạm ngừng hoạt động bao gồm:

a) Giấy đăng ký tạm ngừng hoạt động theo mẫu quy định tại phụ lục số 23 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản họp và nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên hoặc quyết định của chủ sở hữu thông qua việc tạm ngừng hoạt động;

c) Biên bản thanh lý các hợp đồng còn hiệu lực ký với các khách hàng ủy thác hoặc các tài liệu hợp lệ xác nhận công ty đã hoàn thành việc bàn giao quyền, trách nhiệm quản lý tài sản ủy thác cho công ty quản lý quỹ thay thế.

5. Hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này được lập thành một (01) bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

6. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại khoản 4 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đồng ý cho phép công ty quản lý quỹ tạm ngừng hoạt động. Trường hợp từ chối Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm báo cáo và gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các tài liệu về trụ sở, cơ sở vật chất, nhân viên nghiệp vụ theo quy định liên quan tại điểm d và điểm g khoản 1 Điều 5 Thông tư này, bảo đảm đáp ứng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Thông tư này trước khi công ty khôi phục hoạt động.

8. Công ty quản lý quỹ bị đình chỉ hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động có thông tin sai sự thật;

b) Công ty quản lý quỹ không khắc phục được tình trạng kiểm soát đặc biệt sau thời hạn theo quy định của pháp luật về chỉ tiêu an toàn tài chính và có lỗ gộp đạt mức từ năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ trở lên hoặc không còn đáp ứng đủ điều kiện về vốn hoạt động kinh doanh chứng khoán;

c) Hoạt động sai mục đích, không đúng với nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán được cấp phép;

d) Không duy trì các điều kiện cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 62 Luật chứng khoán;

đ) Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm theo quy định tại khoản 2 Điều 119 Luật Chứng khoán; hoặc vi phạm các quy định của pháp luật khác dẫn tới thất thoát tài sản của khách hàng ủy thác mà không khắc phục hậu quả, bồi thường cho khách hàng ủy thác theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; hoặc vi phạm các quy định của pháp luật đồng thời không thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt, không khắc phục các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

9. Thời hạn đình chỉ hoạt động tối đa không vượt quá sáu mươi (60) ngày (đối với các trường hợp quy định tại điểm a, c, d khoản 8 Điều này) và không vượt quá sáu (06) tháng (đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 8 Điều này). Thời hạn đình chỉ hoạt động đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 8 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

10. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đình chỉ hoạt động, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm thông báo cho các khách hàng về việc bị đình chỉ hoạt động; tiến hành trình tự, thủ tục lấy ý kiến đại hội nhà đầu tư, đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác về phương án xử lý đối với các quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, các hợp đồng quản lý đầu tư; lấy ý kiến về các công ty quản lý quỹ thay thế (nếu có).

11. Trong thời gian tạm ngừng, bị đình chỉ hoạt động, công ty quản lý quỹ phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Không được ký mới, ký kéo dài các hợp đồng quản lý đầu tư, hợp đồng tư vấn đầu tư và các hợp đồng kinh tế với các khách hàng mới, đối tác mới; không tiếp nhận thêm vốn từ các khách hàng ủy thác hiện tại;

b) Không được huy động vốn để lập quỹ mới, công ty đầu tư chứng khoán mới; không được tăng vốn điều lệ cho quỹ, công ty đầu tư chứng khoán hiện đang quản lý;

Đối với các hợp đồng quản lý đầu tư còn hiệu lực, các quỹ, công ty đầu tư chứng khoán đang hoạt động, công ty quản lý quỹ chỉ được thực hiện các giao dịch sau khi có văn bản chấp thuận của khách hàng ủy thác hoặc đại diện khách hàng ủy thác (ủy quyền từng lần). Khách hàng ủy thác tự chịu trách nhiệm về việc ủy quyền cho công ty quản lý quỹ thực hiện các giao dịch này.

c) Không được chi trả cổ tức, phân bổ lợi nhuận; không được chuyển các khoản nợ không có bảo đảm thành các khoản nợ có bảo đảm bằng tài sản của mình; không được mua cổ phiếu quỹ, mua lại phần vốn góp; không được lập thêm chi nhánh, văn phòng đại diện, mở rộng địa bàn hoạt động, bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán; không được tham gia góp vốn, đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết; không được thực hiện các hoạt động kinh doanh và đầu tư cần có sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định của pháp luật;

d) Tuân thủ các quy định của pháp luật chứng khoán về hoạt động quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng ủy thác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các giao dịch tài sản ủy thác theo quy định của pháp luật.

12. Công ty quản lý quỹ bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Không tiến hành các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán được cấp phép trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động;

b) Không khắc phục được các vi phạm dẫn tới buộc phải tạm ngừng hoạt động, đình chỉ hoạt động trong thời gian tạm ngừng, đình chỉ hoạt động quy định tại khoản 2 và khoản 9 Điều này;

c) Công ty giải thể, phá sản, hoặc bị hợp nhất, bị sáp nhập;

d) Các trường hợp khác theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

13. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày bị buộc phải thu hồi giấy phép theo quy định tại khoản 12 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản yêu cầu công ty quản lý quỹ chấm dứt các hoạt động được cấp phép để thực hiện thủ tục thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động.

14. Kể từ khi nhận được công văn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm:

a) Trong vòng 24 giờ, công bố thông tin bất thường trên trang thông tin điện tử và tại các địa điểm kinh doanh của công ty quản lý quỹ, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán về việc bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;

b) Chấm dứt hoàn toàn các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán được cấp phép; không ký mới, gia hạn các hợp đồng kinh tế, trừ trường hợp đó là các hợp đồng có mục đích chấm dứt hoạt động của công ty;

c) Chấm dứt hoàn toàn việc giao dịch và quản lý tài sản, tư vấn đầu tư chứng khoán dưới mọi hình thức cho các khách hàng và đối tác;

d) Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, công ty quản lý quỹ gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo về các nội dung sau:

- Chi tiết danh mục đầu tư của từng khách hàng ủy thác quản lý danh mục đầu tư, có xác nhận của ngân hàng lưu ký theo mẫu quy định tại phụ lục số 08 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Chi tiết danh mục đầu tư của các quỹ, công ty đầu tư chứng khoán mà công ty đang quản lý, có xác nhận của ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát;

đ) Trong thời hạn bốn mươi lăm (45) ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm:

- Thông báo và lấy ý kiến khách hàng ủy thác, đại hội nhà đầu tư, đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán về phương án xử lý;

- Thực hiện tất toán tài khoản danh mục đầu tư (đóng hoặc chuyển khoản); chuyển toàn bộ số dư tiền và chứng khoán cho khách hàng ủy thác theo chỉ thị của khách hàng ủy thác;

- Thực hiện phương án xử lý đã được khách hàng ủy thác, đại hội nhà đầu tư của quỹ, đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán thông qua; thanh lý hợp đồng, bàn giao trách nhiệm cho công ty quản lý quỹ thay thế hoặc công ty quản lý quỹ hình thành sau hợp nhất, sáp nhập;

- Tổ chức họp đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên, lấy ý kiến chủ sở hữu về phương án giải thể công ty hoặc phá sản công ty;

e) Trong thời hạn sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày nhận được công văn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các phương án xử lý, việc đã hoàn tất bàn giao mọi quyền, nghĩa vụ quản lý tài sản cho công ty quản lý quỹ thay thế và thanh lý hợp đồng kèm theo:

- Biên bản thanh lý hợp đồng với từng khách hàng ủy thác; hoặc hợp đồng về việc bàn giao quyền, trách nhiệm quản lý danh mục đầu tư của khách hàng ủy thác cho công ty quản lý quỹ thay thế (ký ba bên giữa khách hàng ủy thác và các công ty quản lý quỹ);

- Báo cáo về việc bàn giao quyền, trách nhiệm quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán với công ty quản lý quỹ thay thế theo quy định của pháp luật;

- Báo cáo về phương án xử lý đối với tài sản có tranh chấp (nếu có) phát sinh từ các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán được cấp phép.

15. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo quy định tại điểm e khoản 14 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản yêu cầu công ty, các bên liên quan tiến hành mở thủ tục giải thể, phá sản công ty theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, pháp luật về phá sản doanh nghiệp và các quy định liên quan tại Thông tư này.

16. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất việc giải thể, phá sản công ty, người đại diện theo pháp luật của công ty quản lý quỹ có trách nhiệm gửi bản gốc Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty quản lý quỹ và toàn bộ hồ sơ, tài liệu liên quan tới việc giải thể, phá sản công ty đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động.

17. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm công bố việc tạm ngừng hoạt động, đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của công ty quản lý quỹ trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 16. Giao dịch và các hoạt động phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận

1. Giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu dưới đây trong công ty quản lý quỹ phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, trừ trường hợp công ty quản lý quỹ là công ty đại chúng:

a) Giao dịch chiếm từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ; hoặc

b) Giao dịch dẫn tới tỷ lệ sở hữu của cổ đông, thành viên góp vốn vượt qua hoặc xuống dưới các mức sở hữu 10%, 25%, 50%, 75% vốn điều lệ của công ty quản lý.

2. Trường hợp công ty quản lý quỹ là công ty đại chúng, nếu việc chuyển nhượng dẫn đến bên nhận chuyển nhượng sở hữu từ 25% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành của công ty quản lý quỹ thì bên nhận chuyển nhượng phải thực hiện theo quy định của pháp luật về chào mua công khai cổ phiếu của công ty đại chúng.

3. Các bên tham gia giao dịch theo quy định tại khoản 1 Điều này phải thông qua công ty quản lý quỹ nộp hồ sơ đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận giao dịch bao gồm:

a) Giấy đề nghị chấp thuận giao dịch theo mẫu quy định tại phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hợp đồng nguyên tắc giữa các bên tham gia giao dịch;

c) Các tài liệu có liên quan theo quy định tại điểm e, g khoản 1 Điều 5 Thông tư này, bảo đảm bên nhận chuyển nhượng đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư này.

4. Công ty quản lý quỹ lập văn phòng đại diện ở nước ngoài, chi nhánh ở nước ngoài, đầu tư ra nước ngoài phải được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trên cơ sở đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu chấp thuận cho việc thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh, đầu tư ra nước ngoài;

b) Đáp ứng quy định về an toàn tài chính sau khi trừ đi vốn cấp cho chi nhánh, chi phí thành lập văn phòng đại diện tại nước ngoài, vốn đầu tư ra nước ngoài;

c) Đảm bảo duy trì vốn chủ sở hữu sau khi trừ đi vốn cấp cho chi nhánh, chi phí thành lập văn phòng đại diện tại nước ngoài, vốn đầu tư ra nước ngoài phải lớn hơn vốn pháp định.

5. Hồ sơ đề nghị chấp thuận thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh, đầu tư ra nước ngoài của công ty quản lý quỹ bao gồm các tài liệu sau:

a) Giấy đề nghị chấp thuận thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh, đầu tư ra nước ngoài theo mẫu quy định tại phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản họp và nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, và hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, hoặc quyết định của chủ sở hữu về việc thành lập văn phòng đại diện, thành lập chi nhánh, đầu tư ra nước ngoài phù hợp với quy định tại điều lệ công ty;

c) Phương án hoạt động, đầu tư ở nước ngoài, bao gồm mức vốn dự kiến đầu tư, nguồn vốn đầu tư, đối tác giao dịch (nếu có), lĩnh vực đầu tư, nội dung và phạm vi hoạt động, kế hoạch hoạt động kinh doanh và các thông tin khác nếu có liên quan trong ba năm đầu.

6. Hồ sơ theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này được lập thành một (01) bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

7. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận các đề nghị của công ty quản lý quỹ. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

8. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc sau khi hoàn tất giao dịch quy định tại khoản 1 Điều này, công ty quản lý quỹ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả giao dịch, tỷ lệ sở hữu sau giao dịch.

9. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cho phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh hoặc phê duyệt dự án đầu tư ở nước ngoài, hoặc chấp thuận cho phép chấm dứt hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh, công ty quản lý quỹ phải thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hồ sơ thông báo bao gồm các thông tin, tài liệu sau:

a) Thông tin về trụ sở, nhân sự của văn phòng đại diện, chi nhánh, giá trị vốn đầu tư kèm theo văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam trong lĩnh vực đầu tư và quản lý ngoại hối;

b) Tài liệu, hồ sơ nộp cho cơ quan quản lý nhà nước ở nước ngoài, kèm theo bản sao hợp lệ giấy phép, văn bản chấp thuận hoặc tài liệu tương đương do cơ quan quản lý có thẩm quyền ở nước ngoài cấp.

10. Tài liệu bằng tiếng nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Mục 3

TÁI CƠ CẤU CÔNG TY

Điều 17. Quy định chung về hợp nhất, sáp nhập công ty quản lý quỹ

1. Việc hợp nhất, sáp nhập phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Việc hợp nhất, sáp nhập; phương án hợp nhất, sáp nhập, hợp đồng hợp nhất, sáp nhập phải được đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên, chủ sở hữu thông qua;

b) Quyền lợi, nghĩa vụ được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên có liên quan theo nguyên tắc tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Không ảnh hưởng đến quyền lợi của khách hàng và các chủ nợ, kể cả trái chủ;

d) Thông tin về quá trình hợp nhất, sáp nhập phải được cung cấp cho cổ đông, thành viên góp vốn một cách đầy đủ, kịp thời, chính xác;

đ) Cổ phiếu quỹ của công ty bị hợp nhất, bị sáp nhập phải được hủy bỏ;

e) Công ty quản lý quỹ hình thành sau hợp nhất, sáp nhập đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 3 Thông tư này;

g) Việc hợp nhất, sáp nhập các công ty quản lý quỹ là công ty đại chúng còn phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).

2. Trong quá trình hợp nhất, sáp nhập, công ty quản lý quỹ, hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, ban kiểm soát (nếu có), ban điều hành có trách nhiệm:

a) Bảo đảm an toàn tài sản của công ty, không được cất giấu, tẩu tán tài sản của công ty dưới mọi hình thức và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các vấn đề ngoài sổ sách không được bàn giao;

b) Các công ty quản lý quỹ tham gia hợp nhất, sáp nhập có quyền, trách nhiệm đối với toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình cho đến khi công ty quản lý quỹ hình thành sau hợp nhất, nhận sáp nhập được cấp, điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động;

c) Tuân thủ các quy định của pháp luật về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

3. Cổ đông phản đối việc hợp nhất, sáp nhập có quyền yêu cầu công ty quản lý quỹ mua lại cổ phần. Mức giá mua lại theo thỏa thuận giữa hai bên trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một cổ phiếu tại thời điểm mua lại. Chủ nợ có quyền yêu cầu công ty quản lý quỹ hoàn trả khoản vay khi thực hiện hợp nhất, sáp nhập. Các yêu cầu nêu trên được lập bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, thành viên góp vốn, chủ nợ, số lượng cổ phần, giá trị vốn góp, giá trị khoản vay và phải được gửi tới công ty trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày thông qua việc hợp nhất, sáp nhập.

4. Các công ty quản lý quỹ tham gia hợp nhất, sáp nhập có văn bản thông báo hoặc đề nghị cơ quan quản lý cạnh tranh cho phép được hưởng miễn trừ đối với trường hợp hợp nhất, sáp nhập không bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

Điều 18. Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập

1. Công ty quản lý quỹ thực hiện việc hợp nhất, sáp nhập phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Hồ sơ đề nghị chấp thuận hợp nhất, sáp nhập bao gồm:

a) Giấy đề nghị hợp nhất, sáp nhập theo mẫu quy định tại phụ lục số 12 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản và nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu của các công ty tham gia hợp nhất, sáp nhập việc hợp nhất, sáp nhập;

c) Phương án hợp nhất, sáp nhập đã được đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu của các công ty tham gia hợp nhất, sáp nhập thông qua bao gồm các nội dung theo mẫu quy định tại phụ lục số 19, 20 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Hợp đồng nguyên tắc về việc hợp nhất, sáp nhập theo mẫu quy định tại phụ lục số 17, 18 ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Văn bản của cơ quan quản lý cạnh tranh về việc hợp nhất, sáp nhập.

2. Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành một (01) bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

3. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận hợp nhất, sáp nhập. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi có quyết định chấp thuận hợp nhất, sáp nhập của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các công ty quản lý quỹ tham gia hợp nhất, sáp nhập phải công bố thông tin về việc hợp nhất, sáp nhập theo nội dung quy định tại phụ lục số 14 ban hành kèm theo Thông tư này trên trang thông tin điện tử của công ty.

5. Sau khi hoàn tất hợp nhất, sáp nhập, công ty quản lý quỹ phải nộp hồ sơ đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty hợp nhất, điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty nhận sáp nhập. Hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

a) Giấy đề nghị theo mẫu quy định tại phụ lục số 12 ban hành kèm theo Thông tư này, kèm theo văn bản ủy quyền của các công ty tham gia hợp nhất, sáp nhập cho đại diện ủy quyền thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan tới hoạt động hợp nhất, sáp nhập;

b) Bản gốc của các giấy phép thành lập và hoạt động của các công ty bị hợp nhất, bị sáp nhập;

c) Báo cáo kết quả thực hiện hợp nhất, sáp nhập theo mẫu quy định tại phụ lục số 15 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Điều lệ công ty hợp nhất, sáp nhập;

đ) Ý kiến của tổ chức tư vấn (nếu có);

e) Danh sách cổ đông, thành viên góp vốn của công ty trước và sau khi hợp nhất, sáp nhập theo mẫu quy định tại phụ lục số 13 ban hành kèm theo

Thông tư này và các tài liệu theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

6. Hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này được lập thành một (01) bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

7. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty hợp nhất, điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty nhận sáp nhập. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Ngày giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép điều chỉnh có hiệu lực là ngày hợp nhất, ngày sáp nhập.

8. Công ty quản lý quỹ hợp nhất, sáp nhập phải công bố thông tin về giấy phép thành lập và hoạt động và giấy phép điều chỉnh hoạt động theo quy định tại Điều 66 Luật Chứng khoán.

9. Sau ngày hợp nhất, sáp nhập, các công ty tham gia hợp nhất, sáp nhập phải có trách nhiệm bàn giao ngay toàn bộ quyền lợi, nghĩa vụ cho công ty quản lý quỹ hình thành sau hợp nhất, sáp nhập. Công ty quản lý quỹ hình thành sau hợp nhất, sáp nhập kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của các công ty quản lý quỹ tham gia hợp nhất, sáp nhập.

Điều 19. Trình tự, thủ tục chuyển đổi loại hình công ty

1. Công ty quản lý quỹ thực hiện chuyển đổi loại hình công ty phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chuyển đổi loại hình công ty bao gồm:

a) Giấy đề nghị chấp thuận chuyển đổi loại hình công ty theo mẫu quy định tại phụ lục số 12 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản họp, nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên hoặc quyết định của chủ sở hữu về việc chuyển đổi loại hình công ty và bao gồm các nội dung theo quy định pháp luật về doanh nghiệp; phương án chuyển đổi đã được đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu thông qua;

c) Điều lệ công ty chuyển đổi;

d) Bản gốc giấy phép thành lập và hoạt động;

đ) Tài liệu xác nhận phong tỏa vốn; thỏa thuận góp vốn (trường hợp phát hành thêm, chào bán cho cổ đông, thành viên góp vốn mới), hợp đồng chuyển nhượng (nếu có) và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật doanh nghiệp về hoạt động chuyển đổi công ty.

2. Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành một (01) bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

3. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty quản lý quỹ. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp việc chuyển đổi có kết hợp với chào bán cổ phần riêng lẻ, chào bán cổ phần ra công chúng hoặc có các giao dịch quy định tại Điều 16 Thông tư này, điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan.

Điều 20. Quy định chung về giải thể công ty quản lý quỹ

1. Công ty quản lý quỹ giải thể trong các trường hợp sau đây:

a) Kết thúc thời hạn hoạt động ghi trong điều lệ công ty mà không gia hạn;

b) Theo quyết định của đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty;

c) Bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động.

2. Công ty quản lý quỹ chỉ được giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

3. Kể từ khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận giải thể, chủ sở hữu, hội đồng thành viên, hội đồng quản trị không được thực hiện các hoạt động bị cấm theo quy định của pháp luật về giải thể doanh nghiệp, đồng thời trực tiếp tổ chức thanh lý tài sản công ty, trừ trường hợp điều lệ công ty có quy định thành lập tổ thanh lý riêng.

Điều 21. Trình tự giải thể, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của công ty quản lý quỹ

1. Sau khi đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên, chủ sở hữu thông qua việc giải thể công ty, công ty quản lý quỹ gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ đề nghị về việc giải thể. Hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

a) Giấy đề nghị giải thể theo mẫu quy định tại phụ lục số 16 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản họp và nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên, hoặc quyết định của chủ sở hữu về việc giải thể;

c) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế, hợp đồng lao động, kèm theo danh sách các công ty quản lý quỹ dự kiến thay thế. Phương án bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Thời điểm và phương thức công bố thông tin, thông báo cho khách hàng, đối tác về việc giải thể công ty; thời điểm ngừng các giao dịch tiền, chốt số dư tài khoản của khách hàng, đối tác, chủ nợ;

- Thời hạn, phương thức, thủ tục thanh lý hợp đồng, bàn giao quyền, trách nhiệm đối với tài sản của khách hàng ủy thác cho công ty quản lý quỹ thay thế, thanh toán các khoản nợ;

- Thời hạn, phương thức giải quyết khiếu nại của khách hàng, chủ nợ, đối tác.

2. Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành một (01) bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

3. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được bộ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận giải thể công ty. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày được chấp thuận giải thể, công ty phải:

a) Thông báo quyết định giải thể tới các chủ nợ, người lao động, khách hàng và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, kèm theo phương án xử lý, giải quyết các nghĩa vụ nợ, tài sản với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Thông báo quyết định giải thể phải có các nội dung theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính và các địa điểm kinh doanh của công ty quản lý quỹ;

b) Công bố việc giải thể theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

5. Công ty tiến hành thủ tục thanh lý hợp đồng kinh tế còn hiệu lực theo quy định tại khoản 10 Điều này; thanh lý và phân chia tài sản cho cổ đông, thành viên góp vốn theo quy định của pháp luật về giải thể doanh nghiệp. Thời hạn xử lý các hợp đồng kinh tế còn hiệu lực không được vượt quá sáu (06) tháng, kể từ ngày được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận giải thể. Thời gian thanh lý tài sản thực hiện theo phương án giải thể đã được đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu thông qua, nhưng không quá mười hai (12) tháng.

6. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày hoàn tất việc thanh lý tài sản, hoàn trả đầy đủ các khoản nợ, phân chia tài sản cho các cổ đông, thành viên góp vốn, người đại diện theo pháp luật của công ty phải thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả thực hiện kèm theo các tài liệu sau:

a) Báo cáo về việc thanh lý tài sản của công ty, việc trả nợ và thực hiện các nghĩa vụ tài sản khác đối với các chủ nợ, những người có quyền lợi và nghĩa vụ khác, kể cả các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước, các khoản nợ thuế và nợ tiền đóng bảo hiểm xã hội. Báo cáo phải đính kèm danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán; danh sách cổ đông, thành viên góp vốn, tỷ lệ vốn góp và số tiền, khối lượng tài sản đã thanh toán;

b) Báo cáo có xác nhận của các ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát và ban đại diện quỹ, hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác về việc thanh lý hợp đồng, kèm theo biên bản thanh lý hợp đồng, có xác

nhận của ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký; tài liệu về việc giải thể quỹ theo quy định của pháp luật về việc thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Trường hợp bàn giao quyền, trách nhiệm và danh mục đầu tư của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác cho công ty quản lý quỹ thay thế, báo cáo phải kèm theo các tài liệu về việc bàn giao quyền và nghĩa vụ đối với khách hàng ủy thác cho công ty quản lý quỹ thay thế có xác nhận bởi các ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký cũ và mới;

c) Danh sách người lao động và quyền lợi người lao động đã được giải quyết;

d) Giấy xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành các nghĩa vụ về thuế; Giấy chứng nhận đã nộp con dấu của cơ quan có thẩm quyền; bản gốc giấy phép thành lập và hoạt động công ty và các giấy phép sửa đổi, bổ sung.

7. Hồ sơ báo cáo kết quả giải thể được lập thành một (01) bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

8. Trong thời hạn năm (05) ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 6 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm công bố thông tin về việc giải thể, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của công ty quản lý quỹ trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

9. Thành viên hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, ban kiểm soát (nếu có), ban điều hành chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của hồ sơ giải thể công ty. Trường hợp hồ sơ giải thể quy định tại khoản 1 và khoản 6 Điều này có thông tin không chính xác, tài liệu giả mạo, thì những cá nhân nêu trên phải liên đới thanh toán số nợ chưa thanh toán, số thuế chưa nộp và quyền lợi của người lao động chưa được giải quyết và chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về những hệ quả phát sinh trong thời hạn ba (03) năm, kể từ ngày nộp hồ sơ báo cáo kết quả giải thể cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

10. Trong quá trình giải thể, việc thanh lý hợp đồng, bàn giao các hợp đồng còn hiệu lực cho công ty quản lý quỹ thay thế tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Đối với nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: công ty quản lý quỹ thanh lý các hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán trong thời hạn sáu (06) tháng, kể từ ngày được chấp thuận giải thể;

b) Đối với nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư:

- Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày có công văn chấp thuận giải thể của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty quản lý quỹ giải thể phải chuyển trả tài sản cho khách hàng theo yêu cầu bằng văn bản; ngừng giao dịch mua/bán chứng khoán; ngừng giao dịch rút/nộp tiền của khách hàng. Sau đó chốt số dư tiền và tài sản của từng khách hàng ủy thác;

- Chậm nhất trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày chốt số dư tài sản ủy thác, công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà

nước về danh mục đầu tư của từng khách hàng; thông báo và gửi sao kê tài khoản danh mục đầu tư cho từng khách hàng ủy thác. Bản sao kê tài khoản danh mục ủy thác của từng khách hàng phải được ngân hàng lưu ký xác nhận đối với số dư tiền và chứng khoán có trong danh mục ủy thác tại ngân hàng lưu ký. Thông báo cho khách hàng ủy thác phải có đề xuất về công ty quản lý quỹ thay thế; hướng dẫn việc chuyển giao tài sản và bàn giao quyền, trách nhiệm đối với khách hàng sang công ty quản lý quỹ thay thế; hoặc đề xuất việc thanh lý danh mục đầu tư; hoặc hoàn trả tài sản cho khách hàng tự quản lý;

- Kể từ ngày chốt số dư tiền, chứng khoán của tài khoản quản lý danh mục đầu tư, thành viên lưu ký không thực hiện lệnh giao dịch, chỉ thị thanh toán của công ty quản lý quỹ đối với tài sản của khách hàng, trừ trường hợp là giao dịch bán thanh lý, giao dịch nhằm thực hiện quyền chủ sở hữu của khách hàng hoặc các giao dịch theo yêu cầu và chỉ thị bằng văn bản của khách hàng;

- Sau sáu mươi (60) ngày kể từ ngày có công văn chấp thuận giải thể của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, nếu khách hàng không tự lựa chọn công ty quản lý quỹ thay thế hoặc yêu cầu thanh lý danh mục đầu tư, công ty quản lý quỹ giải thể chuyển toàn bộ tài sản, tiền của khách hàng sang tài khoản lưu ký danh mục ủy thác của công ty quản lý quỹ thay thế do công ty lựa chọn.

c) Đối với nghiệp vụ quản lý quỹ:

- Công ty quản lý quỹ phải lấy ý kiến đại hội nhà đầu tư của quỹ, đại hội đồng cổ đông của công ty đầu tư chứng khoán về việc thay thế công ty quản lý quỹ. Trong trường hợp công ty quản lý quỹ bị giải thể và đại hội nhà đầu tư, đại hội đồng cổ đông không tự thỏa thuận, thống nhất được công ty quản lý quỹ thay thế, thì phải thanh lý, giải thể quỹ, công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

- Việc bàn giao quyền, nghĩa vụ đối với quỹ, công ty đầu tư chứng khoán cho công ty quản lý quỹ thay thế thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này và Điều 27 Thông tư này.

d) Công ty quản lý quỹ bị giải thể phải đền bù thiệt hại cho khách hàng trong trường hợp tiền, tài sản của khách hàng bị thất thoát trong quá trình giải thể công ty theo quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý danh mục. Trong trường hợp không có quy định này, khách hàng có quyền như một chủ nợ không có bảo đảm. Mức đền bù phải được thực hiện theo cùng một tỷ lệ như đối với các chủ nợ không có bảo đảm khác;

đ) Trong quá trình giải thể, công ty quản lý quỹ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ báo cáo về hoạt động quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ theo quy định tại Điều 32 Thông tư này và các quy định của pháp luật về thành lập, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, kèm theo thông tin về tiến độ thanh lý hợp đồng, hoàn trả tài sản cho từng khách hàng ủy thác và công tác bàn giao quyền và trách nhiệm cho công ty quản lý quỹ thay thế.

11. Trong thời gian công ty đang làm thủ tục giải thể, cá nhân, tổ chức có quyền lợi có liên quan có quyền nộp đơn cho tòa án có thẩm quyền yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với công ty theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 22. Điều chỉnh tăng, giảm vốn điều lệ công ty quản lý quỹ

1. Việc tăng vốn điều lệ của công ty quản lý quỹ thực hiện theo quy định pháp luật về doanh nghiệp và bảo đảm:

a) Tuân thủ các quy định về chào bán, phát hành chứng khoán ra công chúng; chào bán, phát hành riêng lẻ trong trường hợp tăng vốn bằng hình thức chào bán, phát hành;

b) Có đủ nguồn vốn để thực hiện từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã kiểm toán hoặc soát xét và báo cáo tài chính quý gần nhất trong trường hợp tăng vốn bằng hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu, phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động;

c) Có đủ nguồn vốn thực hiện từ: thặng dư vốn, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ khác (nếu có) được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã kiểm toán hoặc soát xét và báo cáo tài chính quý gần nhất trong trường hợp phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu;

d) Cổ đông, thành viên góp vốn, chủ sở hữu có đủ năng lực tài chính để góp vốn thêm theo quy định tại Điều 4 Thông tư này hoặc thực hiện các giao dịch theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư này.

2. Trước khi thực hiện việc tăng vốn điều lệ, công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hồ sơ báo cáo bao gồm:

a) Thông báo về việc tăng vốn điều lệ của công ty quản lý quỹ;

b) Biên bản họp và nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, hoặc của chủ sở hữu công ty về việc tăng vốn;

c) Phương án tăng vốn, bao gồm thông tin về mục đích tăng vốn, hình thức tăng vốn; quy mô vốn tăng; nguồn vốn thực hiện; tỷ lệ cổ phần, giá trị phần vốn góp phát hành thêm hoặc số cổ phần, giá trị phần vốn góp phát hành cho đối tác góp vốn mới; thời điểm dự kiến thực hiện;

d) Danh sách cổ đông, thành viên góp vốn kèm theo các tài liệu có liên quan theo quy định tại điểm e, g khoản 1 Điều 5 Thông tư này, bảo đảm các cổ đông, thành viên góp đáp ứng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

3. Hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này được lập thành một (01) bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

4. Trong thời hạn (07) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có ý kiến trả lời

bằng văn bản về việc tăng vốn của công ty quản lý quỹ. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày hoàn tất đợt tăng vốn, công ty quản lý quỹ gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ báo cáo kết quả tăng vốn. Hồ sơ báo cáo bao gồm:

a) Giấy đề nghị sửa đổi giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ theo mẫu quy định tại phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo tóm tắt về kết quả tăng vốn;

c) Giấy xác nhận phong tỏa vốn tại ngân hàng thương mại theo chỉ định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (trong trường hợp huy động vốn từ cổ đông, thành viên góp vốn);

d) Báo cáo cơ cấu sở hữu công ty trước và sau khi tăng vốn.

6. Hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này được lập thành một (01) bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

7. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 5 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty quản lý quỹ. Giấy phép điều chỉnh phải ghi rõ vốn điều lệ trước khi điều chỉnh và vốn điều lệ sau khi điều chỉnh phần vốn thực góp hoặc thực chi trả.

8. Trong thời hạn sáu (06) tháng, kể từ ngày có báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, công ty quản lý quỹ phải tăng vốn khi vốn chủ sở hữu xuống thấp hơn vốn pháp định, bảo đảm vốn chủ sở hữu không thấp hơn vốn pháp định.

9. Trường hợp không đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều này, công ty quản lý quỹ không được huy động vốn lập quỹ, công ty đầu tư chứng khoán; tăng vốn điều lệ cho quỹ đóng, quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán đang quản lý; lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đầu tư ra nước ngoài, bổ sung nghiệp vụ.

10. Công ty quản lý quỹ là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được giảm vốn điều lệ thông qua hình thức mua lại cổ phiếu, phần vốn góp từ các cổ đông, thành viên. Cổ phiếu, phần vốn góp của các cổ đông, thành viên sau khi mua lại để giảm vốn điều lệ phải được tiêu hủy ngay sau khi thanh toán đầy đủ cho cổ đông, thành viên góp vốn. Điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ mua lại cổ phiếu, phần vốn góp để giảm vốn điều lệ thực hiện theo quy định tại Điều 23 Thông tư này và các quy định có liên quan của pháp luật về việc mua lại cổ phiếu quỹ của công ty đại chúng.

11. Trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày hoàn tất việc mua lại cổ phiếu, phần vốn góp để giảm vốn điều lệ, công ty quản lý quỹ phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ báo cáo kết quả mua lại cổ phiếu, phần vốn góp và đề nghị sửa đổi giấy phép thành lập và hoạt động. Hồ sơ báo cáo bao gồm:

a) Giấy đề nghị sửa đổi giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ theo mẫu quy định tại phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Danh sách cổ đông, thành viên bán cổ phiếu, phần vốn góp cho công ty theo mẫu quy định tại phụ lục số 13 ban hành kèm theo Thông tư này.

12. Hồ sơ theo quy định tại khoản 11 Điều này được lập thành một (01) bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

13. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 11 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty quản lý quỹ. Giấy phép điều chỉnh phải ghi rõ vốn điều lệ trước khi điều chỉnh và vốn điều lệ sau khi điều chỉnh phần vốn thực góp hoặc thực chi trả. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 23. Cổ phiếu quỹ

1. Công ty quản lý quỹ tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần được mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán làm cổ phiếu quỹ (sau đây gọi là mua cổ phiếu quỹ). Cổ phiếu quỹ không được nhận cổ tức, bằng tiền và bằng cổ phiếu; không được hưởng quyền ưu tiên trong các đợt phát hành tăng vốn, kể cả phát hành tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu; không có quyền biểu quyết.

2. Trừ trường hợp mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 90 Luật Doanh nghiệp; mua lại cổ phần lẻ theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu, việc mua cổ phiếu quỹ của công ty quản lý quỹ phải đáp ứng các điều kiện dưới đây:

a) Quyết định của đại hội đồng cổ đông thông qua đối với trường hợp mua lại trên 10% tổng số cổ phần phổ thông hoặc trên 10% tổng số cổ phần ưu đãi cổ tức đã phát hành; hoặc quyết định của hội đồng quản trị thông qua đối với trường hợp mua lại không quá 10% tổng số cổ phần phổ thông trong mỗi 12 tháng hoặc không quá 10% tổng số cổ phần ưu đãi cổ tức đã phát hành trong mỗi 12 tháng.

Trường hợp công ty quản lý quỹ là công ty đại chúng, việc mua cổ phiếu quỹ dẫn đến số lượng cổ phiếu quỹ đạt từ 25% trở lên trong tổng số cổ phiếu đang lưu hành, thì thực hiện chào mua công khai theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

b) Căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã kiểm toán hoặc soát xét theo quy định, có đủ nguồn vốn để mua cổ phiếu quỹ từ các nguồn sau: thặng dư vốn cổ phần hoặc quỹ đầu tư phát triển hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc nguồn vốn chủ sở hữu khác được sử dụng để mua cổ phiếu quỹ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp công ty quản lý quỹ là công ty mẹ, thì công ty phải bảo đảm có đủ nguồn vốn thuộc quyền sở hữu và sử dụng của công ty mẹ trên báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán, hoặc soát xét theo quy định;

c) Có phương án mua cổ phiếu quỹ đã được đại hội đồng cổ đông hoặc hội đồng quản trị thông qua, trong đó nêu rõ lý do mua, phương thức mua, giá hoặc nguyên tắc xác định mức giá mua, đối tượng mua, tỷ lệ cổ phần mua so với vốn điều lệ, thủ tục và thời gian thực hiện giao dịch, thời gian thanh toán tiền cho cổ đông, thời gian nắm giữ dự kiến;

d) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi mua cổ phiếu quỹ đạt tối thiểu từ 180% trở lên và vốn chủ sở hữu sau khi mua cổ phiếu quỹ không thấp hơn vốn pháp định.

3. Công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trước khi thực hiện mua cổ phiếu quỹ. Hồ sơ báo cáo bao gồm các tài liệu sau:

a) Thông báo về việc mua cổ phiếu quỹ, trong đó nêu rõ mục đích giao dịch, thời gian thực hiện, số lượng cổ phiếu quỹ và tỷ lệ cổ phiếu quỹ dự kiến mua lại, nguồn vốn thực hiện, nguyên tắc xác định giá hoặc mức giá thực hiện;

b) Biên bản họp và nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thông qua đối với trường hợp mua lại trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông hoặc trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần ưu đãi cổ tức đã phát hành, hoặc của hội đồng quản trị thông qua đối với trường hợp mua lại không quá mười phần trăm (10%) trong mỗi mười hai (12) tháng tổng số cổ phần phổ thông hoặc không quá mười phần trăm (10%) trong mỗi mười hai (12) tháng tổng số cổ phần ưu đãi cổ tức đã phát hành;

c) Biên bản họp và nghị quyết của hội đồng quản trị thông qua phương án mua cổ phiếu quỹ.

4. Hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này được lập thành một (01) bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

5. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước gửi công văn thông báo về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo việc mua cổ phiếu quỹ theo quy định của pháp luật. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Thời hạn thực hiện việc mua cổ phiếu quỹ tối đa không vượt quá ba mươi (30) ngày. Công ty quản lý quỹ không được thay đổi và phải thực hiện theo phương án giao dịch cổ phiếu quỹ đã được đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị đã thông qua. Trường hợp không thực hiện được, phải lấy lại ý kiến đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị. Trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày hoàn tất việc mua cổ phiếu quỹ, công ty quản lý quỹ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả giao dịch, kèm theo danh sách cổ đông bán cổ phiếu cho công ty, số lượng cổ phiếu đã bán theo mẫu quy định tại phụ lục số 13

ban hành kèm theo Thông tư này và báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính sau khi mua cổ phiếu quỹ.

7. Trường hợp công ty quản lý quỹ là công ty đại chúng còn phải tuân thủ các quy định có liên quan khác của pháp luật về việc công bố thông tin, mua cổ phiếu quỹ.

8. Công ty quản lý quỹ không được mua cổ phiếu quỹ trong các trường hợp sau:

a) Đang có nợ quá hạn căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã kiểm toán hoặc soát xét;

b) Đang trong quá trình chào bán cổ phiếu để huy động thêm vốn;

c) Cổ phiếu công ty đang là đối tượng chào mua công khai;

d) Đã thực hiện việc mua cổ phiếu quỹ trong vòng sáu (06) tháng, trừ các trường hợp sau: mua lại cổ phiếu theo Điều 90 Luật doanh nghiệp, mua lại cổ phần lẻ theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;

đ) Mua cổ phiếu quỹ và bán cổ phiếu quỹ trong cùng một đợt;

e) Không đáp ứng quy định tại điểm d khoản 2 Điều này hoặc đang trong tình trạng cảnh báo theo quy định của pháp luật về các chỉ tiêu an toàn tài chính.

9. Trừ trường hợp việc mua lại được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của từng cổ đông hoặc trường hợp công ty thực hiện chào mua công khai đối với cổ phiếu đã phát hành, công ty không được mua cổ phiếu quỹ từ các đối tượng sau:

a) Thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát (nếu có), ban điều hành và người liên quan;

b) Người sở hữu cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty quản lý quỹ;

c) Cổ đông lớn theo quy định tại Luật chứng khoán.

Quy định tại điểm a và điểm c khoản này không áp dụng đối với trường hợp công ty quản lý quỹ có cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán mua lại cổ phiếu theo phương thức khớp lệnh.

10. Công ty quản lý quỹ được bán cổ phiếu quỹ khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Cổ phiếu quỹ chỉ được bán sau sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc đợt mua cổ phiếu quỹ gần nhất, trừ trường hợp cổ phiếu quỹ được bán hoặc dùng làm cổ phiếu thưởng cho người lao động trong công ty;

b) Có quyết định của hội đồng quản trị thông qua phương án bán, trong đó nêu rõ thời gian thực hiện, nguyên tắc xác định giá;

c) Trường hợp bán cổ phiếu quỹ theo hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng, công ty quản lý quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật về chào bán chứng khoán ra công chúng. Trường hợp bán cổ phiếu quỹ có ưu đãi cho

các đối tượng quy định tại điểm a và điểm c khoản 9 Điều này, phải được đại hội đồng cổ đông thông qua, các đối tượng nêu trên không được tham gia biểu quyết.

11. Việc sử dụng cổ phiếu quỹ để chia cho cổ đông hiện hữu, thưởng cho người lao động phải được đại hội đồng cổ đông thông qua và công ty quản lý quỹ bảo đảm có đủ nguồn vốn đối ứng từ nguồn vốn chủ sở hữu căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét từ các nguồn sau đây:

- a) Thặng dư vốn;
- b) Quỹ đầu tư phát triển;
- c) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- d) Quỹ khác (nếu có) được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp công ty quản lý quỹ là công ty mẹ thì công ty phải bảo đảm đủ nguồn thuộc quyền sở hữu và sử dụng của mình trên báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán.

12. Trình tự, thủ tục báo cáo việc bán cổ phiếu quỹ, sử dụng cổ phiếu quỹ để chia cho cổ đông hiện hữu, thưởng cho người lao động thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4, 5, 6 Điều này.

Chương III

HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 24. Quy định chung về trách nhiệm và nghĩa vụ của công ty quản lý quỹ

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ công ty quản lý quỹ. Thực hiện việc quản lý tài sản ủy thác theo quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư. Tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của khách hàng ủy thác.

2. Công ty quản lý quỹ là đại diện theo ủy quyền của khách hàng ủy thác, thay mặt cho khách hàng ủy thác để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của khách hàng ủy thác một cách trung thực và cẩn trọng.

3. Ngoại trừ quỹ mở, công ty quản lý quỹ được hưởng phí thưởng phù hợp với các quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư. Mức phí thưởng bảo đảm tuân thủ nguyên tắc sau:

a) Được tính trên cơ sở phần lợi nhuận hàng năm của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán vượt trội so với lợi nhuận tham chiếu được xác định dựa vào tỷ lệ tăng trưởng chỉ số thị trường, cơ cấu danh mục đầu tư và các chỉ tiêu khác quy

định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư;

b) Phải tính giảm trừ, hoặc không được thanh toán nếu hoạt động đầu tư tại các năm liên trước bị thua lỗ và mức lỗ này chưa được bù đắp.

4. Khi quản lý tài sản ủy thác, công ty quản lý quỹ phải:

a) Ký hợp đồng lưu ký hoặc giám sát với ngân hàng lưu ký đối với quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ, danh mục đầu tư ủy thác; ký hợp đồng giám sát với ngân hàng giám sát đối với quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; lưu ký toàn bộ tài sản phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam và lưu trữ đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin dữ liệu về sở hữu, bản gốc các tài liệu pháp lý xác minh quyền sở hữu tài sản tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát;

Trường hợp đầu tư tiền gửi cho khách hàng ủy thác, công ty quản lý quỹ chỉ được gửi tại các ngân hàng trong danh sách được khách hàng ủy thác phê duyệt; lưu trữ bản gốc hoặc bản sao hợp lệ hợp đồng tiền gửi, hợp đồng vay, tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát để các tổ chức này định kỳ đối soát với ngân hàng nhận tiền gửi;

Trường hợp đầu tư, góp vốn; giao dịch các tài sản, phần vốn góp, cổ phiếu chưa niêm yết cho khách hàng ủy thác; công ty quản lý quỹ phải lưu trữ bản gốc các hợp đồng, giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có), sổ cổ đông hoặc tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát để các tổ chức này định kỳ đối soát với tổ chức tiếp nhận vốn đầu tư;

b) Xây dựng hệ thống thông tin quản lý các tài khoản của khách hàng ủy thác tại công ty bảo đảm nguyên tắc quản lý độc lập và tách biệt tài sản tới từng khách hàng ủy thác, tách biệt tài sản ủy thác và tài sản của chính công ty; lưu trữ đầy đủ, kịp thời sổ sách kế toán, chứng từ giao dịch và các tài liệu liên quan tới giao dịch và sở hữu tài sản của khách hàng ủy thác; tổng hợp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin về tài sản của từng khách hàng ủy thác và nơi lưu ký, lưu trữ các tài sản đó;

c) Thiết lập cơ chế kiểm tra, thường xuyên đối soát ba bên bảo đảm có sự thống nhất về dữ liệu tài sản ủy thác trên hệ thống tài khoản khách hàng ủy thác quản lý tại công ty, hệ thống lưu ký tài sản của khách hàng ủy thác tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát với các tổ chức phát hành, Trung tâm Lưu ký chứng khoán, tổ chức quản lý sổ đăng ký cổ đông, chủ dự án, tổ chức tiếp nhận vốn đầu tư, ngân hàng nhận tiền gửi. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm thiết lập cơ chế để ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát chủ động, trực tiếp đối soát với các tổ chức nêu trên nhằm kiểm tra, giám sát, tổng hợp đầy đủ và chính xác thông tin về việc lưu ký, đăng ký sở hữu và quản lý tài sản ủy thác.

d) Thực hiện việc đầu tư tài sản ủy thác theo các quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán và hợp đồng quản lý đầu tư;

đ) Phân công tối thiểu hai (02) người điều hành quỹ để quản lý mỗi quỹ, mỗi công ty đầu tư chứng khoán. Những người điều hành quỹ nêu trên phải có kinh nghiệm thực tế trong hoạt động quản lý tài sản ít nhất hai (02) năm và chưa bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán. Thông tin về trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm quản lý tài sản của người điều hành quỹ phải được công khai tại bản cáo bạch.

5. Công ty phải thiết lập quy trình phân bổ lệnh giao dịch, phân bổ tài sản giao dịch một cách hợp lý, công bằng khi thực hiện giao dịch cho khách hàng ủy thác và cho bản thân công ty. Quy trình này phải được cung cấp cho khách hàng ủy thác, ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát và được áp dụng thống nhất. Trường hợp công ty quản lý quỹ mua hoặc bán cùng một loại tài sản tại cùng một thời điểm cho nhiều khách hàng ủy thác và cho bản thân công ty, việc phân bổ tài sản giao dịch được thực hiện theo trật tự ưu tiên sau:

a) Ưu tiên phân bổ tài sản giao dịch cho khách hàng ủy thác. Việc phân bổ tài sản giữa các khách hàng ủy thác phải công bằng, theo đúng quy trình phân bổ tài sản áp dụng thống nhất của công ty. Quy trình phân bổ tài sản phải nêu rõ nguyên tắc thực hiện, phương pháp xác định giá, khối lượng tài sản phân bổ cho từng đối tượng khách hàng, bảo đảm phù hợp với mục tiêu đầu tư, mức chấp nhận rủi ro hoặc các tiêu chí khác theo quy định nội bộ của công ty và đã thông báo cho khách hàng ủy thác. Trường hợp tài sản được mua hoặc bán tại các mức giá khác nhau, công ty quản lý quỹ phải sử dụng mức giá bình quân gia quyền để phân bổ tài sản;

b) Việc phân bổ tài sản cho bản thân công ty chỉ được thực hiện sau khi đáp ứng đầy đủ các lệnh giao dịch tài sản cho khách hàng ủy thác. Trường hợp công ty quản lý quỹ biết thông tin nội bộ, hoặc biết lệnh giao dịch tài sản ủy thác có thể ảnh hưởng lớn tới giá của một loại tài sản, công ty quản lý quỹ không được giao dịch cùng loại tài sản đó hoặc tiết lộ cho bên thứ ba giao dịch tài sản đó;

c) Việc phân bổ tài sản phải được thông báo cho ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát để thực hiện ngay trong ngày giao dịch.

6. Trong hoạt động quản trị quỹ, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm bảo đảm:

a) Thực hiện việc xác định giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư của khách hàng ủy thác; giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật, điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư;

b) Lập, lưu trữ và cập nhật kịp thời, đầy đủ và chính xác sổ đăng ký nhà đầu tư, sổ đăng ký cổ đông. Nội dung sổ đăng ký nhà đầu tư, sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định có liên quan của pháp luật về thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quy định về thành lập, tổ chức và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán.

7. Công ty quản lý quỹ được ủy quyền hoạt động quản trị quỹ. Việc ủy quyền hoạt động tuân thủ quy định tại Điều 26 Thông tư này và các quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán.

8. Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin cần thiết về khách hàng ủy thác, thông tin về giao dịch tài sản ủy thác, thông tin về nơi lưu ký tài sản ủy thác, các thông tin liên quan khác (nếu có) và tạo mọi điều kiện thuận lợi cần thiết cho ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký theo yêu cầu bằng văn bản của các tổ chức này để các tổ chức này thực hiện đầy đủ quyền và trách nhiệm đối với khách hàng ủy thác theo quy định của pháp luật. Tối thiểu một (01) tháng một lần, công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ đối chiếu danh mục tài sản của từng khách hàng ủy thác với ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký.

9. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày ngân hàng giám sát phát hiện và thông báo cho công ty quản lý quỹ về các giao dịch tài sản ủy thác trái với quy định hoặc vượt quá thẩm quyền của công ty quản lý quỹ theo quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư thì công ty quản lý quỹ phải hủy bỏ giao dịch, hoặc thực hiện các giao dịch nhằm khôi phục vị thế cho khách hàng ủy thác. Công ty quản lý quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có). Trường hợp các giao dịch này phát sinh lợi nhuận, mọi khoản lợi nhuận phải hạch toán cho khách hàng ủy thác.

10. Công ty quản lý quỹ phải xây dựng và triển khai áp dụng thống nhất các quy trình nghiệp vụ, sổ tay định giá, chính sách kế toán phù hợp các quy định của pháp luật liên quan và khách hàng ủy thác. Công ty phải xây dựng quy trình kiểm soát nội bộ, quy tắc đạo đức nghề nghiệp chi tiết tới từng vị trí công tác. Quy định về việc tuân thủ bộ đạo đức nghề nghiệp của công ty là điều khoản bắt buộc của hợp đồng lao động giữa công ty và người lao động trong công ty.

11. Công ty quản lý quỹ phải xây dựng quy trình và thiết lập cơ cấu tổ chức, hệ thống quản trị rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động của công ty, loại hình quỹ, công ty đầu tư chứng khoán và đối tượng khách hàng mà mình đang quản lý. Hệ thống quản trị rủi ro phải dựa trên các chính sách, quy trình quản trị rủi ro xây dựng theo thông lệ quốc tế phù hợp với điều kiện thị trường Việt Nam, bảo đảm nhận diện đầy đủ, xác định được quy mô rủi ro tiềm ẩn trong các hoạt động của công ty, rủi ro tiềm ẩn trong các quy trình nghiệp vụ, hệ thống của công ty, rủi ro tiềm ẩn trong danh mục đầu tư của từng khách hàng ủy thác. Tùy vào loại hình rủi ro, mức độ phức tạp của tài sản đầu tư và yêu cầu của khách hàng ủy thác, công ty phải đưa ra mức độ chấp nhận rủi ro phù hợp. Chi tiết về quy trình, hệ thống quản trị rủi ro thực hiện theo hướng dẫn bổ sung của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

12. Công ty quản lý quỹ chịu trách nhiệm đền bù các tổn thất gây ra cho khách hàng ủy thác do lỗi của nhân viên, sự cố hoặc lỗi của hệ thống kỹ thuật và quy trình nghiệp vụ của công ty hoặc do công ty quản lý quỹ không thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ

công ty đầu tư chứng khoán và hợp đồng quản lý đầu tư. Việc bồi thường cho quỹ mở, nhà đầu tư vào quỹ mở thực hiện theo quy định của pháp luật về thành lập và quản lý quỹ mở và thỏa thuận giữa các bên liên quan. Việc bồi thường cho quỹ đóng, quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác khác thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên liên quan.

13. Công ty quản lý quỹ phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nhân viên nghiệp vụ (nếu xét là cần thiết), hoặc trích lập quỹ dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật để bồi thường thiệt hại cho khách hàng ủy thác trong các trường hợp quy định tại khoản 12 Điều này.

14. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm thực hiện, yêu cầu các đại lý phân phối, tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan xây dựng, thiết lập hệ thống và tổ chức thực hiện quy trình tổng hợp thông tin, nhận diện khách hàng theo các quy định của pháp luật về phòng chống rửa tiền và các quy định của pháp luật về môi giới, giao dịch chứng khoán.

15. Công ty quản lý quỹ bảo đảm việc đầu tư tài sản của khách hàng ủy thác là cá nhân, tổ chức nước ngoài tuân thủ đúng các quy định pháp luật về quản lý ngoại hối, tỷ lệ sở hữu tại các doanh nghiệp Việt Nam tại thời điểm đầu tư.

16. Việc sử dụng tài sản ủy thác huy động tại Việt Nam để đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi các tổ chức nước ngoài, tổ chức phát hành chịu sự điều chỉnh của pháp luật nước ngoài, chứng khoán phát hành tại nước ngoài và các tài sản khác ở nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài, quản lý ngoại hối và các quy định của pháp luật liên quan. Việc đầu tư này chỉ được thực hiện nếu điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư có điều khoản cho phép thực hiện. Trước khi thực hiện, công ty quản lý quỹ phải được đại hội nhà đầu tư, đại hội đồng thành viên, đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác hoặc đại diện khách hàng ủy thác và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

17. Khi thực hiện giao dịch tài sản cho khách hàng ủy thác, công ty quản lý quỹ bảo đảm:

a) Đối với các tổ chức là quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng:

- Khối lượng hoặc giá trị giao dịch trong năm thông qua một công ty chứng khoán không được vượt quá 50% tổng khối lượng hoặc giá trị giao dịch trong năm của tổ chức đó; và

- Khối lượng hoặc giá trị giao dịch trong năm thông qua công ty chứng khoán là người có liên quan của công ty quản lý quỹ, không được vượt quá 20% tổng khối lượng hoặc giá trị giao dịch trong năm của tổ chức đó.

b) Đối với các khách hàng ủy thác khác, công ty quản lý quỹ phải tuân thủ quy định tại điểm a khoản này, trừ trường hợp công ty đã cung cấp đầy đủ thông

tin về lợi ích của công ty quản lý quỹ với công ty chứng khoán liên quan và khách hàng ủy thác có văn bản chấp thuận cho phép không cần áp dụng quy định nêu trên.

18. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm bảo mật thông tin của khách hàng, thông tin về giao dịch tài sản, danh mục đầu tư của khách hàng và các thông tin khác liên quan, trừ trường hợp cung cấp thông tin cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo yêu cầu.

19. Công ty quản lý quỹ phải bảo đảm:

a) Tách biệt về trụ sở, hạ tầng công nghệ thông tin với các tổ chức kinh tế khác. Trường hợp công ty sử dụng hạ tầng công nghệ thông tin của công ty mẹ, công ty con hoặc tổ chức là người có liên quan thì phải sử dụng cơ chế phân quyền và hạn chế sử dụng, bảo đảm các bộ phận công ty mẹ, công ty con hoặc tổ chức là người có liên quan không truy cập được vào hệ thống máy tính, cơ sở dữ liệu của công ty;

b) Tách biệt về cơ sở dữ liệu giữa các bộ phận nghiệp vụ tiềm ẩn xung đột lợi ích trong công ty, trong đó có sự tách biệt giữa bộ phận quản lý tài sản ủy thác; bộ phận nghiên cứu, phân tích đầu tư và bộ phận thực hiện đầu tư. Hệ thống máy tính và cơ sở dữ liệu được phân quyền tới từng cá nhân, bộ phận, phù hợp với vị trí công tác theo quy định về kiểm soát nội bộ.

20. Trong hoạt động kinh doanh, công ty quản lý quỹ bảo đảm:

a) Vốn kinh doanh dành cho hoạt động đầu tư tài chính phải là từ nguồn vốn chủ sở hữu, không phải là vốn vay dưới mọi hình thức;

b) Không được cho vay, hoặc giao vốn của công ty cho người có liên quan và các tổ chức, cá nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp gửi tiền tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật ngân hàng, đầu tư vào trái phiếu được phát hành theo quy định của pháp luật;

c) Hợp đồng kinh tế, giao dịch (nếu có) giữa công ty với cổ đông, thành viên góp vốn từ 35% vốn điều lệ trở lên, thành viên hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, thành viên ban điều hành, thành viên ban kiểm soát, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ; người có liên quan của những đối tượng nêu trên; chỉ được thực hiện sau khi có số cổ đông, thành viên góp vốn đại diện từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý hoặc được chủ sở hữu đồng ý bằng văn bản;

d) Được sử dụng các nguồn vốn huy động hợp pháp, kể cả vốn vay, để đầu tư vào bất động sản với mục đích sử dụng làm trụ sở làm việc. Trường hợp không sử dụng hết trụ sở, công ty quản lý quỹ có thể cho thuê lại;

đ) Trong thời hạn tối đa ba mươi (30) ngày, kể từ ngày hoàn tất việc đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các hạng mục đầu tư này theo mẫu quy định tại phụ lục số 22 ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Không được góp vốn thành lập, mua cổ phần hoặc phần vốn góp tại công ty quản lý quỹ khác, công ty chứng khoán tại Việt Nam, ngoại trừ các trường hợp sau:

- Hoạt động hợp nhất, sáp nhập; hoặc

- Mua để sở hữu hoặc cùng với người có liên quan sở hữu không quá 5% số cổ phiếu đang lưu hành của công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán đã đăng ký giao dịch, niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

21. Khi quản lý vốn đầu tư của công ty đầu tư chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải bảo đảm:

a) Chịu sự giám sát của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán, ngân hàng giám sát và chịu trách nhiệm trước đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị của công ty đầu tư chứng khoán về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao, các quy định tại điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư;

b) Thiết lập hệ thống, xây dựng quy trình và thực hiện việc quản trị rủi ro phù hợp với chính sách đầu tư và loại tài sản đầu tư và báo cáo đại hội đồng cổ đông và hội đồng quản trị về công tác quản trị rủi ro;

c) Chỉ đưa ra các quyết định đầu tư, thoái vốn đầu tư hàng ngày của công ty đầu tư chứng khoán mà không cần phải có quyết định của hội đồng quản trị của công ty đầu tư chứng khoán, đại hội đồng cổ đông của công ty đầu tư chứng khoán theo quy định tại điều lệ công ty đầu tư chứng khoán và hợp đồng quản lý đầu tư;

d) Thực hiện các chính sách đầu tư, quyết định của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị của công ty đầu tư chứng khoán theo quy định tại điều lệ công ty đầu tư chứng khoán; thực hiện các giao dịch tài sản trong phạm vi hạn mức đầu tư, loại hình tài sản được phép đầu tư, khối lượng giao dịch và đối tượng giao dịch (nếu có) đã được quy định tại điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư;

đ) Kiến nghị phương án chi trả cổ tức, phương án điều chỉnh tăng, giảm vốn điều lệ; phương án tái cấu trúc công ty đầu tư chứng khoán;

e) Ký các hợp đồng nhân danh công ty đầu tư chứng khoán theo thẩm quyền quy định tại điều lệ công ty đầu tư chứng khoán và hợp đồng quản lý đầu tư;

g) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư và quyết định của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán.

22. Trong hoạt động báo cáo sở hữu, công bố thông tin về giao dịch trên thị trường chứng khoán, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm:

a) Công ty quản lý quỹ, cùng với các khách hàng ủy thác, tuân thủ các quy định của pháp luật về báo cáo sở hữu và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán áp dụng đối với người có liên quan, người biết thông tin nội bộ;

b) Nghĩa vụ báo cáo sở hữu, công bố thông tin phát sinh kể từ thời điểm:

- Số cổ phiếu do công ty quản lý quỹ (nếu có) và các khách hàng ủy thác (nếu có) sở hữu, đạt từ 5% trở lên tổng số cổ phiếu đang lưu hành của một tổ chức phát hành, hoặc

- Công ty quản lý quỹ (nếu có) là người biết thông tin nội bộ theo quy định của pháp luật chứng khoán;

c) Nội dung báo cáo sở hữu, công bố thông tin, phương thức công bố thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

d) Thực hiện các nghĩa vụ khác về báo cáo sở hữu và công bố thông tin theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Trường hợp khách hàng ủy thác danh mục đầu tư đứng tên sở hữu tài sản ủy thác, khách hàng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ báo cáo sở hữu, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

23. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm hàng năm tổ chức đào tạo, tập huấn cho nhân viên hoặc yêu cầu các nhân viên hành nghề tham gia các khóa tập huấn do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tổ chức (nếu có), bảo đảm đội ngũ nhân viên được cập nhật kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức về pháp luật. Thông tin về các hoạt động này của công ty phải được gửi kèm trong báo cáo tình hình hoạt động hàng năm gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 25. Hạn chế đối với hoạt động của công ty quản lý quỹ và nhân viên của công ty quản lý quỹ

1. Công ty quản lý quỹ không được huy động và quản lý quỹ thành viên có từ ba mươi một (31) thành viên góp vốn trở lên.

2. Công ty quản lý quỹ không được là người có liên quan của ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán mà công ty đang quản lý. Thành viên hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ, ban kiểm soát (nếu có), chủ tịch công ty, ban điều hành, nhân viên của công ty quản lý quỹ không được làm việc ở các bộ phận cung cấp dịch vụ lưu ký, giám sát, quản trị quỹ tại các ngân hàng này và ngược lại.

3. Người có liên quan của công ty quản lý quỹ chỉ được giao dịch chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng mà công ty đang quản lý khi điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán có quy định cho phép. Trừ trường hợp là giao dịch trong đợt chào mua công khai hoặc trong đợt chào bán, phát hành ra công chúng, các giao dịch này được thực hiện thông qua hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán (đối với quỹ đóng, công

ty đầu tư chứng khoán đại chúng, quỹ đầu tư bất động sản), hoặc theo các phương thức quy định tại điều lệ quỹ, bản cáo bạch (đối với quỹ mở).

4. Công ty quản lý quỹ, công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, liên kết, thành viên hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, ban kiểm soát (nếu có), ban điều hành, nhân viên của công ty chỉ được mua các tài sản trong danh mục tài sản ủy thác hoặc bán cho danh mục của khách hàng ủy thác mà công ty đang quản lý theo nguyên tắc sau:

a) Giao dịch theo phương thức khớp lệnh tập trung thực hiện thông qua hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán;

b) Trường hợp là giao dịch thỏa thuận hoặc tài sản giao dịch không phải là chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên các Sở Giao dịch Chứng khoán thì phải có sự chấp thuận bằng văn bản của khách hàng ủy thác hoặc đại diện khách hàng ủy thác cho phép thực hiện giao dịch. Ý kiến phải thể hiện việc chấp thuận về loại tài sản giao dịch, về phương thức xác định giá giao dịch, phí giao dịch, đối tác giao dịch hoặc tiêu chí xác định đối tác giao dịch, thời điểm thực hiện giao dịch, các điều kiện khác (nếu có).

5. Tất cả các giao dịch chứng khoán của thành viên ban điều hành, nhân viên của công ty quản lý quỹ phải báo cáo bộ phận kiểm soát nội bộ trước và ngay sau khi giao dịch. Báo cáo về giao dịch cá nhân phải bao gồm thông tin về loại (mã) chứng khoán, số lượng, giá giao dịch, tổng giá trị giao dịch, thời gian thực hiện, phương thức thực hiện, số tài khoản giao dịch, công ty chứng khoán nơi mở tài khoản giao dịch. Báo cáo về giao dịch cá nhân phải được lưu trữ và quản lý tập trung tại bộ phận kiểm soát nội bộ và cung cấp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước khi có yêu cầu.

6. Thành viên hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, ban điều hành, nhân viên của công ty quản lý quỹ không được phép yêu cầu, đòi hỏi hoặc tiếp nhận, dưới danh nghĩa cá nhân hoặc danh nghĩa công ty, bất kỳ khoản thù lao, lợi nhuận hay lợi ích nào, ngoài các loại phí và mức phí đã được quy định rõ tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư.

7. Trong hoạt động quản lý tài sản ủy thác, công ty quản lý quỹ bảo đảm:

a) Không được sử dụng tài sản của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán để đầu tư vào quỹ, công ty đầu tư chứng khoán khác do mình quản lý;

b) Không được sử dụng tài sản ủy thác để đầu tư vào quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng khác do mình quản lý, hoặc ngược lại. Quy định này không áp dụng trong trường hợp khách hàng ủy thác là cá nhân nước ngoài, tổ chức 100% vốn nước ngoài và đã chấp thuận cho phép thực hiện các giao dịch nêu trên;

c) Không được sử dụng tài sản của quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng để đầu tư vào chính công ty quản lý quỹ; không đầu tư vào tổ chức là người có liên quan của công ty quản lý quỹ; không đầu tư vào tổ chức mà thành viên hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, thành viên ban điều

hành, nhân viên của công ty là cổ đông hoặc thành viên sở hữu trên mười phần trăm (10%) vốn điều lệ;

Công ty quản lý quỹ có thể sử dụng vốn của quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ, tài sản của nhà đầu tư ủy thác trong hoạt động quản lý danh mục để đầu tư vào các tổ chức nêu trên trong trường hợp điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ, hợp đồng quản lý đầu tư, biên bản thỏa thuận góp vốn có quy định cho phép công ty quản lý quỹ thực hiện việc đầu tư này với mức phí quản lý phù hợp;

d) Không được sử dụng tài sản ủy thác để cho vay dưới mọi hình thức, bảo lãnh cho các khoản vay dưới mọi hình thức hoặc thanh toán các nghĩa vụ nợ của công ty quản lý quỹ, người có liên quan của công ty quản lý quỹ, tổ chức, cá nhân khác;

Quy định này không áp dụng trong trường hợp cho vay dưới hình thức đầu tư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật ngân hàng, hoặc mua trái phiếu được phát hành, giao dịch trái phiếu theo quy định của pháp luật; hoặc khách hàng ủy thác là cá nhân nước ngoài, tổ chức 100% vốn nước ngoài và đã chấp thuận cho phép thực hiện các giao dịch nêu trên;

đ) Không được cam kết, bảo đảm kết quả đầu tư trừ trường hợp đầu tư vào những sản phẩm có thu nhập cố định, không được ký các hợp đồng nhận ủy thác đầu tư vào trái phiếu với lãi suất không phù hợp với thực tế thị trường và kết quả phân tích đầu tư của chính công ty; trực tiếp hay gián tiếp, bù đắp một phần hoặc toàn bộ các khoản thua lỗ của khách hàng ủy thác do hoạt động đầu tư; không được thực hiện các giao dịch nhằm làm giảm lợi nhuận của một khách hàng ủy thác để làm tăng lợi nhuận của một khách hàng ủy thác khác; không được giao kết hợp đồng, thực hiện giao dịch với các điều khoản bất lợi một cách bất hợp lý, không có lý do chính đáng.

8. Trừ trường hợp là kết quả hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành, công ty quản lý quỹ chỉ được sử dụng vốn chủ sở hữu và vốn của các khách hàng ủy thác để mua và sở hữu (không tính số cổ phiếu trong danh mục của khách hàng ủy thác là quỹ hoán đổi danh mục) trên hai mươi lăm phần trăm (25%) tổng số cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đại chúng khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Được sự chấp thuận bằng văn bản của các khách hàng ủy thác hoặc đại diện khách hàng ủy thác về việc chào mua công khai, mức giá chào mua, khối lượng tài sản dự kiến chào mua, phương thức phân phối tài sản sau khi thực hiện chào mua;

b) Công quản lý quỹ thực hiện chào mua công khai theo quy định chào mua công khai của pháp luật về chứng khoán.

9. Công ty quản lý quỹ không được ủy quyền, thuê ngoài các tổ chức trên lãnh thổ Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, quản lý tài sản ủy thác.

Điều 26. Ủy quyền hoạt động

1. Ngoại trừ chức năng đại diện theo ủy quyền của khách hàng ủy thác, công ty quản lý quỹ được:

a) Ủy quyền cho ngân hàng lưu ký, Trung tâm lưu ký chứng khoán thực hiện các hoạt động quản trị quỹ, đại lý chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về thành lập và quản lý các loại quỹ đầu tư chứng khoán, xác định giá trị tài sản ròng, quản lý sổ đăng ký nhà đầu tư, sổ cổ đông công ty đầu tư chứng khoán, thực hiện quyền biểu quyết và các quyền sở hữu của khách hàng ủy thác; ủy quyền cho đại lý phân phối cung cấp dịch vụ phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng;

b) Ủy quyền cho tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý, lưu ký phần danh mục tài sản của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán được đầu tư ở nước ngoài phù hợp với các quy định của pháp luật.

2. Hoạt động ủy quyền quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm:

a) Việc ủy quyền và nguyên tắc của hoạt động ủy quyền phải được quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư; các thông tin cơ bản về bên nhận ủy quyền, phạm vi hoạt động, chức năng, nhiệm vụ của bên nhận ủy quyền phải được công bố tại bản cáo bạch, cung cấp cho khách hàng ủy thác. Đại hội nhà đầu tư của quỹ, đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác có quyền yêu cầu công ty quản lý quỹ thay đổi tổ chức nhận ủy quyền nếu xét thấy cần thiết;

b) Bên nhận ủy quyền phải có đủ năng lực, hệ thống, nhân sự, kinh nghiệm. Đối với hoạt động ủy quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, bên nhận ủy quyền ở nước ngoài phải đăng ký hoạt động hoặc được cấp phép cho hoạt động nhận ủy quyền, đồng thời chịu sự giám sát bởi cơ quan quản lý giám sát dịch vụ tài chính ở nước sở tại;

c) Bộ phận cung cấp dịch vụ của bên nhận ủy quyền phải tách biệt với các bộ phận còn lại của bên nhận ủy quyền về tổ chức nhân sự, hệ thống quy trình nghiệp vụ, hệ thống báo cáo và phê duyệt báo cáo;

d) Bên nhận ủy quyền có trách nhiệm cung cấp cho công ty quản lý quỹ báo cáo kiểm toán độc lập đối với các nội dung có liên quan tới hoạt động ủy quyền, phục vụ cho hoạt động kiểm tra, giám sát của công ty quản lý quỹ theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này;

đ) Việc ủy quyền hoạt động và bên nhận ủy quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải được nêu rõ tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán và công bố tại bản cáo bạch. Việc ủy quyền hoạt động và bên nhận ủy quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải được đại hội nhà đầu tư, đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác chấp thuận bằng văn bản.

3. Đối với hoạt động đã ủy quyền, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm:

a) Trước khi ký kết hợp đồng sử dụng dịch vụ của bên nhận ủy quyền, công ty quản lý quỹ phải thẩm định và lập biên bản đánh giá năng lực và cơ sở vật chất bảo đảm bên nhận ủy quyền có đủ trang thiết bị cơ sở vật chất, giải pháp kỹ thuật, an ninh hệ thống, hệ thống dự phòng thảm họa, hệ thống dự phòng nóng, quy trình nghiệp vụ, hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, nhân sự có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện các hoạt động được ủy quyền;

b) Thường xuyên kiểm tra, giám sát bảo đảm hoạt động đã ủy quyền được thực hiện thận trọng, an toàn, phù hợp với quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư, bảo đảm chất lượng dịch vụ cung cấp phù hợp với tiêu chí và yêu cầu của công ty và của khách hàng ủy thác (nếu có). Công ty quản lý quỹ được sử dụng tư vấn độc lập, dịch vụ cung cấp bởi các tổ chức chuyên nghiệp, hoạt động hợp pháp khác để thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm này;

c) Duy trì nhân sự có kinh nghiệm, chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp để giám sát, nhận diện và quản lý hiệu quả các rủi ro phát sinh từ hoạt động đã ủy quyền;

d) Thiết lập hệ thống, xây dựng quy trình bảo đảm tại mọi thời điểm công ty quản lý quỹ, tổ chức kiểm toán độc lập, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thể tiếp cận các thông tin cần thiết để kiểm tra, giám sát các hoạt động ủy quyền, đánh giá và quản lý các rủi ro phát sinh từ hoạt động ủy quyền;

đ) Việc ủy quyền không làm giảm trách nhiệm hoặc thay đổi trách nhiệm của công ty quản lý quỹ đối với khách hàng ủy thác. Công ty quản lý quỹ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tài chính và pháp lý phát sinh từ việc ủy quyền, trừ các nghĩa vụ pháp lý, các khoản phí mà khách hàng trực tiếp thỏa thuận, thanh toán cho bên nhận ủy quyền trên cơ sở hợp đồng quản lý đầu tư, hợp đồng giám sát, hợp đồng lưu ký, quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán và phù hợp với quy định của pháp luật liên quan. Công ty quản lý quỹ phải bảo đảm tính liên tục đối với các hoạt động đã ủy quyền, không gián đoạn và gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư và dịch vụ cung cấp cho khách hàng ủy thác;

e) Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan cho bên nhận ủy quyền có thể thực thi đầy đủ, kịp thời mọi quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm trong hoạt động ủy quyền;

g) Lưu trữ đầy đủ, kịp thời, chính xác các chỉ thị, yêu cầu, văn bản gửi cho bên nhận ủy quyền để thực hiện các hoạt động ủy quyền; hợp đồng ủy quyền bao gồm các nội dung tối thiểu theo mẫu quy định tại phụ lục số 21 ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo biên bản đánh giá năng lực và cơ sở vật chất. Các tài liệu này phải được cung cấp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo yêu cầu;

h) Trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày ký hợp đồng với bên nhận ủy quyền đối với các hoạt động ủy quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, công ty quản lý quỹ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ủy quyền này, kèm theo các tài liệu xác nhận bên nhận ủy quyền đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Tối thiểu một năm một lần, công ty quản lý quỹ phải lập báo cáo đánh giá chất lượng dịch vụ của hoạt động ủy quyền với các nội dung sau:

a) Chi phí phải trả cho bên nhận ủy quyền so với tổng chi phí hoạt động, lợi nhuận, thu nhập của quỹ, của công ty đầu tư chứng khoán và danh mục ủy thác;

b) Tổng chi phí phải trả cho từng bên nhận ủy quyền, bao gồm chi phí cho hoạt động ủy quyền và chi phí phải trả các dịch vụ khác cung cấp bởi bên nhận ủy quyền; tỷ lệ tổng chi phí phải trả cho từng bên nhận ủy quyền so với tổng chi phí kinh doanh trong năm của công ty quản lý quỹ;

c) Các loại hình rủi ro, mức độ rủi ro từ hoạt động ủy quyền đối với tài sản ủy thác và các biện pháp phòng ngừa, quản lý các rủi ro nêu trên;

d) Đánh giá khả năng duy trì trang thiết bị cơ sở vật chất, giải pháp kỹ thuật, an ninh hệ thống, hệ thống dự phòng thảm họa, hệ thống dự phòng nóng, quy trình nghiệp vụ, hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, nhân sự có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn phù hợp, bảo đảm hoạt động ủy quyền được thực hiện thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư và dịch vụ cung cấp cho khách hàng ủy thác.

5. Các báo cáo về việc kiểm tra, giám sát thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, báo cáo đánh giá chất lượng dịch vụ của hoạt động ủy quyền quy định tại khoản 4 Điều này và các tài liệu liên quan khác phải cung cấp cho hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu của công ty quản lý quỹ, ban đại diện quỹ, hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán, ngân hàng giám sát liên quan và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày báo cáo được tổng hợp.

Điều 27. Chấm dứt quyền, nghĩa vụ đối với khách hàng ủy thác và thay thế công ty quản lý quỹ

1. Công ty quản lý quỹ chấm dứt quyền và nghĩa vụ của mình đối với khách hàng ủy thác trong các trường hợp sau:

a) Tự nguyện chấm dứt quyền, nghĩa vụ của mình đối với khách hàng ủy thác theo các quy định của điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư;

b) Theo yêu cầu của đại hội nhà đầu tư, đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác;

c) Bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 70 Luật Chứng khoán;

d) Hợp nhất, sáp nhập với một công ty quản lý quỹ khác;

đ) Quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, hết thời gian hoạt động, hợp đồng quản lý đầu tư hết hiệu lực.

2. Công ty quản lý quỹ phải tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, đại hội cổ đông công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác để lấy ý kiến về phương án xử lý tài sản và công ty quản lý quỹ thay thế trong trường hợp quy định tại điểm a, c, d khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày khách hàng ủy thác thông qua quyết định thay thế công ty quản lý quỹ, công ty quản lý quỹ thay thế có nghĩa vụ gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các tài liệu sau:

a) Giấy đề nghị chấm dứt quyền và nghĩa vụ đối với khách hàng ủy thác và thay thế công ty quản lý quỹ, ký bởi đại diện theo pháp luật của cả hai công ty quản lý quỹ;

b) Biên bản họp và nghị quyết của đại hội nhà đầu tư, đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng nguyên tắc về việc chấm dứt quyền và nghĩa vụ đối với khách hàng ủy thác, hợp đồng nguyên tắc ký giữa khách hàng ủy thác và công ty quản lý quỹ thay thế;

c) Phương án xử lý tài sản và quy trình chuyển giao nghĩa vụ;

d) Hợp đồng nguyên tắc về giám sát, lưu ký và các hợp đồng cung cấp dịch vụ khác (nếu có);

đ) Điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư;

4. Hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này được lập thành một (01) bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

5. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, đầy đủ, hợp lệ quy định tại khoản 3 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận việc thay đổi công ty quản lý quỹ.

6. Trong thời hạn ba (03) ngày, kể từ ngày được chấp thuận bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty quản lý quỹ thay thế phải thực hiện công bố thông tin về việc tiếp nhận bàn giao quản lý tài sản ủy thác trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ và các ngân hàng lưu ký, giám sát.

7. Quyền và nghĩa vụ đối với khách hàng ủy thác của công ty quản lý quỹ bị thay thế chỉ chấm dứt từ thời điểm hoàn tất việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu đối với tài sản ủy thác, bàn giao đầy đủ tài sản, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, chứng từ, sổ sách, thông tin về tài sản ủy thác, khách hàng ủy thác cho công ty quản lý quỹ thay thế. Việc chuyển giao tài sản phải được hoàn tất trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của Ủy ban

Chứng khoán Nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều này. Việc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của công ty quản lý quỹ đối với khách hàng ủy thác quản lý danh mục đầu tư thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 21 Thông tư này.

8. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày hoàn tất việc bàn giao, công ty quản lý quỹ thay thế gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước biên bản bàn giao trách nhiệm và tài sản giữa hai công ty quản lý quỹ. Biên bản phải được khách hàng ủy thác, đại diện của khách hàng ủy thác và các ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát xác nhận.

9. Công ty quản lý quỹ bị thay thế phải hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ nợ, tài sản đối với khách hàng ủy thác mà chưa bàn giao đầy đủ cho công ty quản lý quỹ thay thế. Trong trường hợp này, công ty quản lý quỹ bị thay thế chịu trách nhiệm giải quyết và khắc phục những hệ quả phát sinh trong thời hạn ba (03) năm, kể từ khi hoàn tất việc bàn giao tài sản cho công ty quản lý quỹ thay thế theo quy định tại khoản 8 Điều này.

10. Khách hàng ủy thác chịu mọi chi phí liên quan tới việc thay thế công ty quản lý quỹ trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Các trường hợp khác thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên.

Mục 2

NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ QUỸ

Điều 28. Lập quỹ, giải thể quỹ theo pháp luật nước ngoài

1. Công ty quản lý quỹ được huy động vốn ở nước ngoài để đăng ký lập quỹ theo pháp luật nước ngoài.

2. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày hoàn tất việc đăng ký thành lập quỹ, giải thể quỹ với cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước ngoài, công ty quản lý quỹ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và gửi kèm theo các tài liệu sau:

a) Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ, giấy đăng ký lập quỹ theo pháp luật nước ngoài hoặc các tài liệu tương đương; hoặc các tài liệu xác nhận việc giải thể quỹ do cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

b) Bản sao hợp lệ hồ sơ đăng ký thành lập quỹ, giải thể quỹ được nộp theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền nước ngoài bao gồm cả biên bản họp, nghị quyết đại hội nhà đầu tư hoặc ban đại diện quỹ hoặc tổ chức tương đương của quỹ về việc thanh lý, giải thể quỹ.

3. Quỹ do công ty quản lý quỹ thành lập ở nước ngoài khi tham gia đầu tư tại Việt Nam phải tuân thủ các quy định có liên quan áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài. Việc chào bán chứng chỉ quỹ thành lập ở nước ngoài tại Việt Nam

phải tuân thủ các quy định về chào bán chứng khoán của tổ chức phát hành nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 29. Lập quỹ, quản lý quỹ theo pháp luật Việt Nam

1. Công ty quản lý quỹ được huy động vốn, trong và ngoài nước, để thành lập các loại hình quỹ đầu tư chứng khoán, bao gồm cả các công ty đầu tư chứng khoán, theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

2. Công ty quản lý quỹ được thành lập, quản lý quỹ đầu tư bất động sản khi có tối thiểu hai (02) nhân viên đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 9 Thông tư này;

b) Có chứng chỉ định giá bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản và có ít nhất hai (02) năm kinh nghiệm thẩm định giá bất động sản tại các tổ chức kinh doanh bất động sản, tổ chức kinh doanh dịch vụ bất động sản, doanh nghiệp thẩm định giá; hoặc

c) Có thể thẩm định viên về giá; hoặc đã thi đạt một số môn của kỳ thi thẩm định viên về giá bao gồm: cơ sở hình thành giá cả; nguyên tắc, phương pháp thẩm định giá; thẩm định giá bất động sản và thẩm định giá trị doanh nghiệp.

3. Việc thành lập, trình tự, thủ tục, hồ sơ và hoạt động quản lý các loại hình quỹ đầu tư chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Mục 3

NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ

Điều 30. Quản lý danh mục đầu tư và hợp đồng quản lý đầu tư

1. Công ty quản lý quỹ cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư cho khách hàng ủy thác trên cơ sở hợp đồng quản lý đầu tư ký với khách hàng. Trường hợp khách hàng ủy thác là tổ chức, hợp đồng quản lý đầu tư phải được ký bởi đại diện theo pháp luật của khách hàng, hoặc đại diện theo ủy quyền kèm theo văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật.

2. Hợp đồng quản lý đầu tư phải được lưu trữ tại trụ sở công ty và cung cấp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo yêu cầu. Hợp đồng quản lý đầu tư phải bao gồm những nội dung cơ bản theo quy định tại phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư này và phải bảo đảm:

a) Không có các điều khoản nhằm tạo điều kiện cho công ty quản lý quỹ có thể trốn tránh nghĩa vụ pháp lý bồi thường cho khách hàng, trong trường hợp do lỗi của công ty hoặc do hành vi sai phạm có chủ ý của công ty;

b) Không có các điều khoản nhằm hạn chế phạm vi bồi thường, trách nhiệm tài chính của công ty đối với khách hàng mà không có lý do chính đáng;

hoặc chuyển rủi ro cho khách hàng trong trường hợp do lỗi của công ty hoặc do hành vi sai phạm có chủ ý của công ty;

c) Không có các điều khoản đối xử không công bằng đối với khách hàng.

3. Việc sử dụng vốn của khách hàng ủy thác để đầu tư phải bảo đảm:

a) Trường hợp hợp đồng quản lý đầu tư không có quy định, thì công ty quản lý quỹ chỉ được đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc đã đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ mở; tiền gửi, các loại giấy tờ có giá có kỳ hạn, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ; thực hiện các giao dịch mua bán lại (repo) trái phiếu Chính phủ trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán;

b) Trường hợp hợp đồng quản lý đầu tư có quy định cho phép thực hiện, thì công ty quản lý quỹ mới được sử dụng vốn của khách hàng ủy thác để tham gia góp vốn thành lập, mua phần vốn góp, cổ phần tại các công ty chưa niêm yết, đăng ký giao dịch; đầu tư vào các dự án, bất động sản và các tài sản không phải là chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch; trái phiếu doanh nghiệp được phát hành riêng lẻ phù hợp với quy định của pháp luật; thực hiện các giao dịch mua bán lại (repo) đối với các tài sản không phải là trái phiếu Chính phủ. Việc đầu tư vào các tài sản nêu trên và thực hiện các giao dịch quy định tại điểm này phải tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc sau:

- Đối với hoạt động đầu tư, tài sản phải đăng ký sở hữu dưới tên của khách hàng ủy thác, trừ trường hợp khách hàng ủy thác có yêu cầu khác bằng văn bản.

Trường hợp công ty quản lý quỹ được yêu cầu đứng danh chủ sở hữu tài sản thay mặt cho khách hàng ủy thác, thì trước khi thực hiện giao dịch, công ty quản lý quỹ phải được khách hàng chấp thuận bằng văn bản cho phép thực hiện giao dịch và báo cáo lại cho khách hàng sau khi hoàn tất giao dịch.

- Đối với giao dịch mua bán lại (repo) tài sản không phải là trái phiếu Chính phủ, khách hàng ủy thác phải đứng tên là người giao dịch, không được ủy quyền cho công ty quản lý quỹ. Chứng từ thanh toán, tài sản giao dịch, bản gốc hợp đồng và các tài liệu pháp lý xác nhận quyền sở hữu tài sản phải được lưu ký và gửi kho quỹ đầy đủ tại ngân hàng lưu ký do khách hàng ủy thác lựa chọn;

c) Trường hợp công ty quản lý quỹ được yêu cầu đứng danh chủ sở hữu tài sản thay mặt cho khách hàng ủy thác, trong hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho khách hàng ủy thác là doanh nghiệp bảo hiểm, tổ chức tín dụng, công ty chứng khoán, công ty đại chúng; công ty quản lý quỹ có trách nhiệm yêu cầu khách hàng ủy thác nêu rõ hạn chế đầu tư bằng văn bản và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với loại tài sản đầu tư, khối lượng tài sản đầu tư, giá trị đầu tư, hình thức thực hiện, bảo đảm phù hợp với các quy định về an toàn tài chính, an toàn vốn và các quy định khác của pháp luật chuyên ngành, quy định của pháp luật chứng khoán và các quy định tại điều lệ công ty của khách hàng ủy thác, đặc biệt trong các hoạt động dưới đây:

- Đầu tư vào chính khách hàng ủy thác. Trường hợp đầu tư vào cổ phiếu phát hành bởi khách hàng ủy thác, phải tuân thủ quy định của pháp luật liên quan về giao dịch cổ phiếu quỹ;

- Đầu tư vào công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các tổ chức khác là người có liên quan của khách hàng ủy thác; các tổ chức là người có liên quan của thành viên hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty của khách hàng ủy thác;

- Đầu tư vào bất động sản, các dự án đầu tư được phát triển, quản lý bởi khách hàng ủy thác, công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của khách hàng ủy thác, hoặc của các tổ chức là người có liên quan của thành viên hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty của khách hàng ủy thác;

- Khách hàng ủy thác phải thông báo, báo cáo, công bố thông tin hoặc lấy ý kiến chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về các giao dịch, hoạt động đầu tư nêu trên theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có quy định); lấy ý kiến chấp thuận của đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên, hội đồng quản trị về các giao dịch, hoạt động đầu tư nêu trên cho phù hợp với điều lệ công ty của khách hàng ủy thác (nếu có quy định);

d) Trừ trường hợp khách hàng đứng tên chủ sở hữu tài sản ủy thác, công ty quản lý quỹ không được sử dụng tài sản ủy thác để cho vay, bảo lãnh cho các khoản vay, cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược hoặc làm tài sản đảm bảo trong các giao dịch tài sản đảm bảo cho các tổ chức, cá nhân, kể cả cho công ty quản lý quỹ hoặc chính khách hàng ủy thác;

đ) Trường hợp khách hàng ủy thác là cá nhân nước ngoài, tổ chức 100% vốn nước ngoài, công ty quản lý quỹ được thực hiện các hoạt động đầu tư, tài trợ vốn cho doanh nghiệp theo chỉ định hoặc các điều khoản tại hợp đồng quản lý đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật liên quan.

Điều 31. Chính sách đầu tư

1. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm tổng hợp thông tin nhận biết khách hàng, bao gồm thông tin về người được hưởng lợi (nếu có); khả năng tài chính, kinh nghiệm đầu tư, thời hạn đầu tư, mục tiêu đầu tư, mức độ rủi ro có thể chấp nhận, các hạn chế đầu tư, danh mục đầu tư mẫu và các yêu cầu khác (nếu có) của khách hàng; các thông tin cần thiết có liên quan tới hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 30 Thông tư này.

2. Định kỳ hàng quý, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm cập nhật thông tin nhận biết khách hàng ủy thác theo quy định tại khoản 1 Điều này. Khi phát sinh thay đổi, khách hàng ủy thác có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin có liên quan cho công ty quản lý quỹ. Công ty quản lý quỹ có quyền từ chối không cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư cho khách hàng trong trường hợp khách hàng ủy thác không cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin theo yêu cầu.

3. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm xây dựng nguyên tắc và chính sách đầu tư phù hợp với nhu cầu khách hàng trên cơ sở thông tin tổng hợp theo quy định tại khoản 1 Điều này. Chính sách đầu tư phải rõ ràng, chi tiết, thể hiện đầy đủ thông tin cơ bản về mức độ rủi ro, loại hình rủi ro, cơ cấu danh mục đầu tư mẫu, chi phí quản lý, quyền và trách nhiệm của các bên và các thông tin quan trọng khác có liên quan. Chính sách đầu tư là một phần không tách rời của hợp đồng quản lý đầu tư.

4. Trường hợp công ty quản lý quỹ không tuân thủ chính sách đầu tư quy định tại hợp đồng quản lý đầu tư, thì công ty phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời gian ngắn nhất, chịu mọi chi phí phát sinh liên quan tới giao dịch này, không được thu phí quản lý đối với phần danh mục không phù hợp với chính sách đầu tư.

5. Mọi thiệt hại hoặc lợi nhuận phát sinh do hoạt động đầu tư không tuân thủ chính sách đầu tư, mục tiêu đầu tư, hoặc danh mục đầu tư không phù hợp với chính sách đầu tư, cơ cấu danh mục đầu tư đã xác định với khách hàng hoặc do các lỗi khác của công ty quản lý quỹ, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm bồi thường cho nhà đầu tư theo thỏa thuận bằng văn bản giữa hai bên hoặc hạch toán mọi khoản lợi nhuận phát sinh vào danh mục của khách hàng ngay sau khi hoàn tất việc điều chỉnh danh mục đầu tư.

6. Quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này không áp dụng trong trường hợp cơ cấu danh mục đầu tư sai lệch do:

- a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của khách hàng;
- b) Các khoản thanh toán theo yêu cầu khách hàng;
- c) Do hoạt động hợp nhất, sáp nhập, thu tóm các tổ chức phát hành;
- d) Trong thời gian sáu (06) tháng, kể từ ngày hợp đồng quản lý đầu tư có hiệu lực.

Điều 32. Thực hiện đầu tư

1. Công ty quản lý quỹ phải bảo đảm khách hàng có đủ tiền và tài sản để thực hiện giao dịch theo quy định của pháp luật.

2. Công ty quản lý quỹ được thực hiện giao dịch tài sản giữa các danh mục đầu tư của các khách hàng uỷ thác theo các quy định sau:

a) Đối với tài sản giao dịch không phải là chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên các Sở giao dịch chứng khoán tại Việt Nam thì giao dịch phải được các bên tham gia giao dịch chấp thuận bằng văn bản. Ý kiến chấp thuận phải bao gồm mức giá, khối lượng giao dịch, thời điểm thực hiện;

b) Đối với các tài sản giao dịch là chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán:

- Giao dịch phải được các bên tham gia giao dịch chấp thuận trước bằng văn bản hoặc thông báo sau cho các bên liên quan theo quy định tại hợp đồng; đồng thời,

- Giá mua (bán) không được cao (thấp) hơn giá đóng cửa tại ngày giao dịch; hoặc giá giao dịch do công ty quản lý quỹ xác định trong phạm vi biên độ giá giao dịch tại ngày giao dịch theo quy định tại hợp đồng.

3. Trường hợp khách hàng chỉ định đầu tư, công ty quản lý quỹ phải bảo đảm:

a) Chỉ thị đầu tư của khách hàng ủy thác bằng văn bản và phải nêu rõ loại tài sản đầu tư hoặc tổ chức tiếp nhận vốn đầu tư, giá trị vốn đầu tư hoặc khối lượng tài sản đầu tư, thời điểm và thời gian thực hiện, tên người đăng ký chủ sở hữu tài sản đầu tư;

b) Trường hợp công ty quản lý quỹ được yêu cầu đứng danh chủ sở hữu thay mặt cho khách hàng ủy thác:

- Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm yêu cầu khách hàng ủy thác cung cấp đầy đủ thông tin bảo đảm khách hàng ủy thác và đối tác giao dịch, tổ chức tiếp nhận vốn đầu tư đáp ứng đầy đủ các điều kiện để giao dịch thực hiện được theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Thông tư này và phù hợp với các quy định của pháp luật chuyên ngành điều chỉnh hoạt động của khách hàng ủy thác, tổ chức tiếp nhận vốn đầu tư và các quy định pháp luật khác (nếu có liên quan);

- Trường hợp đầu tư vào chứng khoán của công ty đại chúng, khách hàng ủy thác có trách nhiệm tự thực hiện, hoặc ủy quyền bằng văn bản yêu cầu công ty quản lý quỹ thực hiện việc báo cáo sở hữu, công bố thông tin trước và sau giao dịch theo quy định của pháp luật về chứng khoán áp dụng đối với người biết thông tin nội bộ (trong trường hợp khách hàng ủy thác là người biết thông tin nội bộ theo quy định của pháp luật chứng khoán) và đối với cổ đông lớn (trong trường hợp khách hàng ủy thác là cổ đông lớn, nhà đầu tư lớn của quỹ theo quy định của pháp luật chứng khoán, trong đó số lượng cổ phiếu thuộc sở hữu khách hàng bao gồm cổ phiếu đăng ký đứng tên chủ sở hữu là khách hàng ủy thác và số cổ phiếu mà khách hàng ủy thác chỉ định công ty quản lý quỹ thực hiện đầu tư và đứng tên chủ sở hữu thay mặt khách hàng).

Điều 33. Lưu ký, quản lý tài sản của khách hàng ủy thác danh mục

1. Trong nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư, công ty quản lý quỹ được mở tài khoản lưu ký đứng tên công ty quản lý quỹ tại nhiều ngân hàng lưu ký để lưu ký tài sản ủy thác theo nguyên tắc sau:

a) Tại mỗi ngân hàng lưu ký, công ty quản lý quỹ được mở một (01) tài khoản lưu ký cho các khách hàng ủy thác trong nước và một (01) tài khoản lưu ký cho các khách hàng ủy thác nước ngoài;

b) Mỗi khách hàng ủy thác, kể cả trong và ngoài nước, được lựa chọn cho mình một (01) ngân hàng lưu ký để lưu ký danh mục đầu tư ủy thác cho công ty quản lý quỹ quản lý;

c) Mọi tài sản của khách hàng phải được đăng ký, lưu ký đầy đủ, kịp thời tại ngân hàng lưu ký mà khách hàng lựa chọn và phải được quản lý tách biệt, độc lập theo nguyên tắc sau:

Đối với các tài sản không phải đăng ký sở hữu theo quy định của pháp luật, bản gốc tài liệu pháp lý xác nhận quyền sở hữu tài sản phải được lưu trữ đầy đủ, chính xác, kịp thời tại ngân hàng lưu ký.

Đối với chứng khoán phát hành dưới hình thức ghi sổ, hoặc chưa có tài liệu pháp lý xác nhận quyền sở hữu tài sản, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm lưu ký bản gốc hợp đồng giao dịch, hợp đồng tiền gửi hoặc bản sao hợp lệ của hợp đồng này; kèm theo chứng từ giao dịch, đồng thời yêu cầu tổ chức phát hành, tổ chức tiếp nhận vốn đầu tư, tổ chức tín dụng nhận tiền gửi hoặc tổ chức quản lý sổ đăng ký cổ đông, định kỳ mỗi tháng một lần đối soát, xác nhận quyền sở hữu tài sản theo yêu cầu của ngân hàng lưu ký;

d) Việc thanh toán các giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch phải tuân thủ các nguyên tắc giao chứng khoán đồng thời với thanh toán tiền và các nguyên tắc bù trừ, thanh toán theo quy định của pháp luật. Việc thanh toán các giao dịch tài sản khác thì phải thực hiện theo lệnh, chỉ thị hợp pháp của công ty quản lý quỹ và các quy định pháp luật khác nếu có liên quan. Mọi giao dịch chuyển khoản, thanh toán tiền, chuyển giao chứng khoán đều phải thực hiện đúng đến các đối tác giao dịch của khách hàng ủy thác, các tài khoản của khách hàng ủy thác. Giá trị thanh toán phải phù hợp với số lượng tài sản, chứng khoán và đúng với số tiền ghi trong các chứng từ thanh toán. Hóa đơn, chứng từ kế toán, thông tin điện tử, các tài liệu xác nhận việc thanh toán và thực hiện giao dịch cho khách hàng ủy thác phải được lưu trữ đầy đủ, chính xác; trừ trường hợp thực hiện giao dịch tài sản giữa các danh mục đầu tư của các khách hàng ủy thác theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Thông tư này, công ty quản lý quỹ và ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát không được chuyển tiền và tài sản nội bộ giữa các tài khoản của khách hàng ủy thác quản lý danh mục;

đ) Ký hợp đồng lưu ký với ngân hàng lưu ký, lưu ký toàn bộ tài sản phát sinh tại Việt Nam và quản lý tài sản tách biệt tới từng khách hàng ủy thác. Hợp đồng lưu ký phải phù hợp với hợp đồng quản lý đầu tư và bao gồm một số nội dung chính theo mẫu quy định tại phụ lục số 07 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tài sản ủy thác, dạng vật chất hoặc phi vật chất, đăng ký sở hữu và lưu ký trên tài khoản lưu ký dưới tên của công ty quản lý quỹ nhưng thuộc sở hữu của khách hàng ủy thác và không phải là tài sản của công ty quản lý quỹ, ngân hàng lưu ký. Công ty quản lý quỹ, ngân hàng lưu ký không được sử dụng tài sản này để thanh toán, bảo lãnh thanh toán cho các khoản nợ của chính mình hoặc cho bên thứ ba, kể cả cho công ty quản lý quỹ hoặc ngân hàng lưu ký.

3. Công ty quản lý quỹ bảo đảm khách hàng ủy thác được thừa hưởng toàn bộ quyền sở hữu đối với tài sản có trên tài khoản ủy thác của mình theo nguyên tắc sau:

a) Công ty quản lý quỹ chỉ là đại diện theo ủy quyền của khách hàng ủy thác và chỉ được phép thực hiện các hoạt động trong phạm vi ủy quyền đã được quy định tại hợp đồng quản lý đầu tư;

b) Công ty quản lý quỹ chỉ được sử dụng và quản lý tài sản trên tài khoản của khách hàng ủy thác theo đúng những quy định trong hợp đồng quản lý đầu tư hoặc theo chỉ thị bằng văn bản của khách hàng;

c) Công ty quản lý quỹ thực hiện quyền biểu quyết và các quyền sở hữu khác theo chỉ thị bằng văn bản của khách hàng ủy thác; kịp thời thông báo đầy đủ, chính xác cho khách hàng ủy thác về các quyền lợi phát sinh liên quan đến tài sản của khách hàng ủy thác.

4. Công ty quản lý quỹ được quản lý danh mục trên tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng. Trong trường hợp này, khách hàng có trách nhiệm thông báo cho công ty chứng khoán, thành viên lưu ký về việc ủy thác quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho công ty quản lý quỹ, kèm theo hợp đồng quản lý đầu tư trên tài khoản của khách hàng.

5. Trong thời gian hợp đồng quản lý đầu tư trên tài khoản của khách hàng theo quy định tại khoản 4 Điều này còn hiệu lực, thành viên lưu ký chỉ được nhận và thực hiện lệnh giao dịch, chỉ thị đầu tư và thanh toán từ công ty quản lý quỹ. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm tuân thủ đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của mình trong hoạt động quản lý danh mục đầu tư, lưu ký tài sản, báo cáo sở hữu và công bố thông tin, thực hiện đầy đủ các quyền sở hữu, bảo đảm thực hiện đầy đủ các quyền, lợi ích, trách nhiệm và nghĩa vụ của khách hàng ủy thác theo quy định của Thông tư này.

Điều 34. Nhận và hoàn trả tài sản cho khách hàng

1. Trong hoạt động quản lý danh mục đầu tư, công ty quản lý quỹ được nhận tài sản không phải bằng tiền để quản lý. Các tài sản mà công ty nhận từ khách hàng để quản lý phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc sở hữu của khách hàng ủy thác, có đầy đủ tài liệu pháp lý hợp lệ xác minh quyền sở hữu tài sản của khách hàng;

b) Là tài sản được tự do chuyển nhượng, không bị hạn chế chuyển nhượng tại thời điểm hợp đồng quản lý đầu tư có hiệu lực;

c) Không phải là tài sản đang thế chấp, cầm cố, ký quỹ, ký cược hoặc trong các giao dịch tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật dân sự.

2. Khách hàng ủy thác thực hiện chuyển quyền sở hữu tài sản trong danh mục ủy thác cho công ty quản lý quỹ quản lý theo quy định sau đây:

a) Đối với tài sản có đăng ký quyền sở hữu thì khách hàng ủy thác làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đó cho công ty quản lý quỹ tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp tài sản ủy thác là chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch hoặc lưu ký tập trung, việc chuyển quyền sở hữu thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và không chịu phí giao dịch. Đối với các

tài sản khác, việc chuyển quyền sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan;

b) Đối với tài sản không đăng ký quyền sở hữu, việc ủy thác vốn phải được thực hiện bằng việc giao nhận tài sản ủy thác có xác nhận bằng biên bản. Biên bản giao nhận phải ghi rõ:

- Họ, tên, địa chỉ thường trú, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác (của khách hàng ủy thác là cá nhân);

- Số quyết định thành lập hoặc đăng ký của khách hàng ủy thác; họ, tên, địa chỉ thường trú, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác (của đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền của khách hàng ủy thác là tổ chức); kèm biên bản họp và nghị quyết đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên, hội đồng quản trị, quyết định của chủ sở hữu về việc ủy thác tài sản cho công ty quản lý quỹ quản lý phù hợp với quy định tại điều lệ công ty của tổ chức ủy thác tài sản;

- Loại tài sản và số đơn vị tài sản ủy thác; giá trị tài sản ủy thác; ngày giao nhận; chữ ký của khách hàng ủy thác hoặc đại diện của khách hàng ủy thác và người đại diện theo pháp luật của công ty quản lý quỹ;

c) Tài sản chỉ được coi là đã ủy thác cho công ty quản lý quỹ quản lý khi quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản góp vốn đã chuyển sang công ty quản lý quỹ;

d) Giá trị tài sản ủy thác tại hợp đồng quản lý đầu tư được xác định theo nguyên tắc xác định giá trị tài sản ròng theo quy định của pháp luật về thành lập, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Đối với các tài sản không phải là chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch, công cụ chuyển nhượng, việc định giá tài sản ủy thác có thể do tổ chức thẩm định giá thực hiện theo quy định của pháp luật về thẩm định giá.

3. Công ty quản lý quỹ được hoàn trả tài sản ủy thác cho khách hàng theo yêu cầu bằng văn bản của khách hàng. Việc bàn giao, chuyển quyền sở hữu tài sản thực hiện theo chỉ định của khách hàng ủy thác và quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp nhận, hoàn trả tài sản là chứng khoán đăng ký lưu ký tập trung, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán thực hiện việc chuyển quyền sở hữu ngoài hệ thống giao dịch chứng khoán theo yêu cầu bằng văn bản của công ty quản lý quỹ, khách hàng ủy thác, ngân hàng lưu ký.

Mục 4

NGHIỆP VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Điều 35. Tư vấn đầu tư chứng khoán

1. Hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán bao gồm các nội dung sau:

a) Tư vấn cho khách hàng về chính sách đầu tư và chiến thuật giao dịch, bao gồm cơ cấu phân bổ vốn đầu tư; loại tài sản đầu tư và phương thức xác định

giá trị tài sản; hình thức đầu tư, giao dịch; thời điểm thực hiện, số lượng, mức giá phù hợp với mục tiêu, chính sách đầu tư, mức chấp nhận rủi ro của khách hàng;

b) Phát hành ra công chúng các ấn phẩm về đầu tư chứng khoán sau khi đã được cấp phép theo quy định của pháp luật về báo chí; xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình phổ cập kiến thức, quảng bá về đầu tư chứng khoán, các chương trình đào tạo chuyên sâu về đầu tư chứng khoán.

2. Trước khi cung cấp dịch vụ tư vấn, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm tổng hợp, cập nhật thông tin nhận diện khách hàng, bao gồm thông tin về khả năng tài chính, tài sản, thu nhập, mục tiêu đầu tư, hình thức đầu tư, mức chấp nhận rủi ro, kinh nghiệm và hiểu biết về đầu tư và tài sản đầu tư, và các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết. Trường hợp khách hàng không cung cấp đầy đủ thông tin theo yêu cầu, công ty quản lý quỹ được từ chối cung cấp dịch vụ.

3. Trường hợp cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải chỉ định tối thiểu một nhân viên nghiệp vụ tại bộ phận tư vấn đầu tư để tư vấn cho mỗi khách hàng. Nhân viên nghiệp vụ tại bộ phận tư vấn đầu tư phải đáp ứng quy định tại điểm a, d, đ khoản 1 Điều 11 Thông tư này, có chứng chỉ hành nghề kinh doanh chứng khoán hoặc đáp ứng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Thông tư này, và không được kiêm nhiệm làm việc tại các bộ phận nghiệp vụ khác của công ty, bao gồm cả bộ phận quản lý quỹ, quản lý tài sản, bộ phận đầu tư.

4. Tối thiểu năm (05) ngày, trước khi thay đổi nhân viên tư vấn cho khách hàng, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho khách hàng và cung cấp thông tin về nhân viên thay thế theo quy định điểm c khoản 5 Điều này.

5. Công ty quản lý quỹ phải ký hợp đồng tư vấn đầu tư với từng khách hàng, trong đó nêu rõ:

- a) Phạm vi tư vấn, hình thức cung cấp dịch vụ, tài sản nhận tư vấn;
- b) Thời hạn hợp đồng, phí dịch vụ;
- c) Họ tên và lý lịch trích ngang về kinh nghiệm của nhân viên tư vấn;
- d) Quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng.

Điều 36. Quy định về nghiệp vụ tư vấn đầu tư của công ty quản lý quỹ

1. Tự nguyện, công bằng, trung thực đối với khách hàng, cung cấp đầy đủ, kịp thời mọi thông tin chính xác để khách hàng tự đưa ra quyết định đầu tư.

2. Các thông tin, dữ liệu, dự báo kinh tế cung cấp cho khách hàng phải dựa trên những sự kiện có thực và kèm theo các tài liệu dẫn chiếu đáng tin cậy phát hành bởi các tổ chức kinh tế tài chính chuyên nghiệp và đã được công bố công khai. Nội dung tư vấn phải dựa trên kết quả phân tích khoa học thận trọng, hợp lý từ các nguồn thông tin đáng tin cậy. Báo cáo phân tích chứng khoán và

thị trường chứng khoán, khuyến nghị giao dịch phải ghi rõ nguồn trích dẫn số liệu, người chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo.

3. Khi tư vấn đầu tư vào một tài sản, công ty quản lý quỹ phải bảo đảm phù hợp với mục tiêu đầu tư, mức chấp nhận rủi ro, năng lực tài chính của khách hàng, đồng thời công ty quản lý quỹ, nhân viên tư vấn phải công bố lợi ích của mình liên quan tới tài sản đó nếu công ty, nhân viên đang sở hữu tài sản đó.

4. Nhân viên tư vấn có trách nhiệm giải thích cho khách hàng biết về việc những tư vấn của nhân viên đưa ra cho hoạt động đầu tư của khách hàng chỉ mang tính tham khảo và khách hàng hoàn toàn chịu mọi rủi ro từ các quyết định đầu tư của mình.

5. Trong hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, công ty quản lý quỹ, nhân viên tư vấn bảo đảm:

a) Không được tư vấn cho khách hàng đầu tư vào tài sản mà không cung cấp đầy đủ thông tin về tài sản, tổ chức phát hành cho khách hàng;

b) Không được môi giới giao dịch mua, bán giữa khách hàng và bên thứ ba; không được môi giới giao dịch vay, mượn tài sản giữa khách hàng với công ty quản lý quỹ hoặc giữa khách hàng và bên thứ ba;

c) Không được cung cấp các thông tin chưa được kiểm chứng, tin đồn, thông tin sai lệch cho khách hàng; không được cung cấp thông tin sai sự thật, khuếch đại sự thật, dễ gây hiểu nhầm, đưa ra các dự báo hoặc thực hiện các hành vi nhằm lôi kéo, xúi giục, dụ dỗ hay mời chào khách hàng giao dịch một loại tài sản nào đó mà không phù hợp với mục tiêu đầu tư, kinh nghiệm đầu tư, khả năng nhận thức về rủi ro, mức chấp nhận rủi ro và năng lực tài chính của khách hàng; không cung cấp thông tin gây hiểu nhầm về các đặc tính lợi nhuận và rủi ro của tài sản đó;

d) Không được tặng quà, sử dụng lợi ích vật chất dưới mọi hình thức để mời chào, dụ dỗ khách hàng giao dịch một loại tài sản; không được yêu cầu, đòi hỏi hoặc tiếp nhận dưới danh nghĩa cá nhân hoặc danh nghĩa tổ chức, từ khách hàng, công ty quản lý quỹ hay một bên thứ ba bất kỳ khoản thù lao, lợi ích vật chất nào để mời chào khách hàng giao dịch một loại tài sản, ngoài các mức phí đã được quy định tại hợp đồng tư vấn đầu tư.

đ) Không được đầu tư thay cho khách hàng, nhận tiền, tài sản của khách hàng để đầu tư, giao dịch, trừ trường hợp là khách hàng ủy thác đã ký hợp đồng quản lý đầu tư với công ty quản lý quỹ;

e) Không được dự báo giá tài sản trong tương lai, bảo đảm kết quả đầu tư (trừ trường hợp đầu tư vào sản phẩm có thu nhập cố định hoặc các sản phẩm đầu tư bảo toàn vốn) hoặc thỏa thuận phân chia lợi nhuận hoặc lỗ với khách hàng.

Điều 37. Bổ sung nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán

1. Công ty quản lý quỹ được bổ sung nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán. Hồ sơ đề nghị bổ sung nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán bao gồm các tài liệu sau:

a) Giấy đề nghị sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động về nghiệp vụ kinh doanh theo mẫu quy định tại phụ lục 05 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản họp, nghị quyết đại hội cổ đông, hội đồng thành viên hoặc quyết định của chủ sở hữu về việc bổ sung về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán; điều lệ sửa đổi, bổ sung của công ty;

c) Danh sách theo mẫu quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này và hồ sơ cá nhân, bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề kinh doanh chứng khoán, hoặc chứng chỉ hành nghề tư vấn đầu tư chứng khoán tại các quốc gia OECD hoặc các chứng chỉ quốc tế CFA, CIAA các cấp độ của nhân viên nghiệp vụ tại bộ phận tư vấn đầu tư.

2. Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành một (01) bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

3. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Chương IV

NGHĨA VỤ BÁO CÁO, QUẢN LÝ HỒ SƠ

Điều 38. Cung cấp thông tin cho nhà đầu tư, khách hàng ủy thác danh mục

1. Công ty quản lý quỹ phải lưu trữ đủ các tài liệu dưới đây tại trụ sở chính, văn phòng đại diện, chi nhánh, đại lý phân phối cũng như tại trang thông tin điện tử của công ty và cung cấp miễn phí cho nhà đầu tư theo yêu cầu:

a) Điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, và các tài liệu, báo cáo, hợp đồng dẫn chiếu trong bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán;

b) Các báo cáo tài chính năm của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán đã kiểm toán trong tối thiểu năm (05) năm gần nhất; báo cáo tài chính bán niên, các báo cáo tài chính quý tới quý gần nhất của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán;

c) Báo cáo hoạt động của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán định kỳ hàng quý, hàng năm theo quy định của pháp luật về thành lập và quản lý quỹ đầu tư, công ty đầu tư chứng khoán tối thiểu năm (05) năm gần nhất;

d) Báo cáo về giá trị tài sản ròng của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về thành lập và quản lý quỹ đầu tư, công ty đầu tư chứng khoán.

2. Trường hợp khách hàng ủy thác hoặc đại diện của khách hàng ủy thác có yêu cầu, công ty quản lý quỹ phải cung cấp quy trình quản trị rủi ro, nêu rõ

các hạn chế đầu tư, phương pháp phòng ngừa và quản lý rủi ro mà công ty sử dụng để quản lý tài sản của khách hàng ủy thác.

3. Đối với khách hàng ủy thác danh mục, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm:

- a) Cung cấp hợp đồng quản lý đầu tư và các tài liệu đính kèm hợp đồng;
- b) Cung cấp hợp đồng lưu ký và các tài liệu đính kèm hợp đồng;
- c) Định kỳ hàng tháng báo cáo khách hàng về tình hình danh mục đầu tư theo mẫu quy định tại phụ lục số 08 ban hành kèm theo Thông tư này;
- d) Cung cấp cho khách hàng sao kê tài khoản danh mục đầu tư, sao kê giao dịch có xác nhận của ngân hàng lưu ký, và các thông tin về hoạt động quản lý đầu tư, giải đáp mọi thắc mắc theo yêu cầu của khách hàng tại mọi thời điểm.

Điều 39. Nghĩa vụ báo cáo

1. Công ty quản lý quỹ gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các báo cáo định kỳ về hoạt động của công ty như sau:

- a) Báo cáo tình hình hoạt động tháng của công ty quản lý quỹ với các nội dung theo mẫu tại phụ lục số 09 ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Báo cáo tài chính hàng quý, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tài chính năm. Báo cáo tài chính bán niên và báo cáo tài chính năm phải được soát xét và kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận;
- c) Báo cáo tháng về tình hình quản lý danh mục đầu tư theo mẫu quy định tại phụ lục số 10 ban hành kèm theo Thông tư này;
- d) Báo cáo tài chính của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về kế toán đối với quỹ, công ty đầu tư chứng khoán.

2. Công ty quản lý quỹ phải thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước những sự kiện sau:

- a) Thay đổi, tuyển dụng, bổ nhiệm mới thành viên hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, ban điều hành và nhân viên nghiệp vụ. Thông báo về việc thay đổi, tuyển dụng, bổ nhiệm nhân sự phải kèm theo hồ sơ cá nhân của nhân sự thay thế và các tài liệu có liên quan xác minh nhân sự thay thế đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 5 Thông tư này;
- b) Sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty; điều lệ, bản cáo bạch quỹ, công ty đầu tư chứng khoán do công ty quản lý. Báo cáo gửi kèm bản sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty, điều lệ, bản cáo bạch quỹ, công ty đầu tư chứng khoán do công ty quản lý.
- c) Các sự kiện có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng tài chính, hoạt động quản lý tài sản ủy thác.

3. Thời hạn nộp các báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này:

- a) Trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày kết thúc tháng đối với các báo cáo tháng;

b) Trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày kết thúc quý đối với các báo cáo quý;

c) Trong thời hạn bốn mươi lăm (45) ngày, kể từ ngày kết thúc sáu tháng đầu năm đối với báo cáo tài chính bán niên;

d) Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính đối với báo cáo năm.

4. Thời hạn báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các sự kiện nêu tại khoản 3 Điều này là ba (03) ngày làm việc, kể từ khi xảy ra các sự kiện đó.

5. Công ty quản lý quỹ báo cáo ban đại diện quỹ, hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán hoặc khách hàng ủy thác danh mục trong trường hợp phát hiện ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký vi phạm điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng giám sát, hợp đồng lưu ký, báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong trường hợp các tổ chức này vi phạm quy định pháp luật trong vòng ba (03) ngày làm việc, kể từ khi phát hiện ra vi phạm.

6. Ngoài các trường hợp báo cáo quy định tại Điều này, trong trường hợp cần thiết, nhằm bảo vệ lợi ích chung và lợi ích nhà đầu tư, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thể yêu cầu công ty quản lý quỹ báo cáo về hoạt động của công ty.

7. Công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn bốn mươi tám (48) giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu báo cáo quy định tại khoản 6 Điều này.

8. Tất cả các báo cáo của công ty quản lý quỹ quy định tại Điều này phải được gửi kèm theo tệp thông tin điện tử cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các báo cáo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này cũng phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 40. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu, thông tin

1. Công ty quản lý quỹ phải lưu trữ đầy đủ, chính xác, kịp thời, có hệ thống toàn bộ các tài liệu, hồ sơ và cập nhật thông tin, dữ liệu liên quan đến hoạt động của công ty. Các thông tin về hoạt động của công ty phải được lưu trữ dự phòng tại một địa điểm bên ngoài trụ sở chính công ty.

2. Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký, đại lý phân phối, tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan phải lưu trữ đầy đủ, có hệ thống, bảo đảm rõ ràng, chính xác và thống nhất các tài liệu liên quan tới:

a) Hoạt động chào bán chứng chỉ quỹ, phân phối chứng chỉ quỹ;

b) Xác nhận quyền sở hữu cho nhà đầu tư của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác; đăng ký sở hữu tài sản của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác;

c) Báo cáo tài chính, sổ sách kế toán; hệ thống tài khoản, các hóa đơn, chứng từ giao dịch bảo đảm phản ánh chi tiết, chính xác và kịp thời mọi lệnh giao dịch hàng ngày của từng khách hàng ủy thác, của chính công ty và của nhân

viên trong công ty, bao gồm cả các thông tin về thứ tự lệnh đặt, giao dịch thực hiện; tài liệu, thông tin điện tử sử dụng để xác định giá trị tài sản ròng; bản gốc tài liệu pháp lý đăng ký sở hữu, bản gốc các tài liệu pháp lý xác minh quyền sở hữu liên quan đến tài sản, giao dịch tài sản và các tài liệu nếu có liên quan phải được công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký lưu trữ trong cả quá trình hoạt động của quỹ, của công ty đầu tư chứng khoán, thời gian hiệu lực của hợp đồng quản lý đầu tư;

d) Báo cáo về hoạt động định giá, phân tích đầu tư, quyết định đầu tư, quản lý đầu tư, thoái vốn và các tài liệu liên quan; báo cáo tổng kết về các hoạt động nghiệp vụ quản lý tài sản; báo cáo về công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo quy định pháp luật và quy định nội bộ; báo cáo về việc giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo, yêu cầu bồi thường thiệt hại của khách hàng.

3. Danh mục đầu tư, số liệu, chứng từ giao dịch, đăng ký sở hữu, sổ sách kế toán, tài khoản kế toán, tài liệu, thông tin điện tử liên quan đến tài sản, giao dịch tài sản của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác phải được công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký và các tổ chức liên quan định kỳ và thường xuyên kiểm tra, đối soát theo quy định của điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, Hợp đồng quản lý đầu tư và các quy định pháp luật về kế toán.

4. Tài liệu, thông tin quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này phải được lưu trữ trong vòng mười (10) năm. Trường hợp là các tài liệu liên quan tới hoạt động kế toán thì thực hiện theo quy định chuyên ngành trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 41. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/03/2013 và thay thế Quyết định số 35/2007/QĐ-BTC ngày 15/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của công ty quản lý quỹ và Quyết định số 125/2008/QĐ-BTC ngày 26/12/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của công ty quản lý quỹ ban hành Quyết định số 35/2007/QĐ-BTC ngày 15/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Công ty quản lý quỹ thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 9 Thông tư này; điều chỉnh hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định tại Điều 30, 31, 32, 33 Thông tư này; thay đổi cơ cấu tổ chức hoạt động và điều chỉnh các hoạt động của mình cho phù hợp với các quy định tại Thông tư này. Các hoạt động này phải được hoàn tất và thông báo bằng văn bản cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn sáu (06) tháng, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 42. Tổ chức thực hiện

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các công ty quản lý quỹ, ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện. *Ban*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng BCĐ phòng chống tham nhũng TW;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website BTC;
- Lưu: VT, UBCK.

KT.BỘ TRƯỞNG
TÀI THƯ TRƯỞNG



[Handwritten signature]

Trần Xuân Hà